

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----&-----

NGUYỄN VINH HƯNG

**THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH**

HÀ NỘI - 2015

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----&-----

NGUYỄN VINH HƯNG

**THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Quản lý kinh tế

Mã số : 60 34 04 10

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ
CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. ĐÌNH QUANG TY

**XÁC NHẬN CỦA
CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH HĐ
CHẤM LUẬN VĂN**

HÀ NỘI - 2015

LỜI CẢM ƠN

Tác giả luận văn xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến TS. Đinh Quang Ty. Người thầy giáo tận tụy hướng dẫn tác giả luận văn hoàn thành quá trình nghiên cứu.

Đồng thời tác giả luận văn cũng xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy cô giáo, các phòng ban chức năng của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. Các thầy cô đã không ngừng hỗ trợ, giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Hà Nội, ngày 09 tháng 2 năm 2015

Tác giả

Nguyễn Vinh Hưng

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả luận văn xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tác giả. Mọi số liệu, trích dẫn được sử dụng trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, nghiêm túc, tin cậy và trung thực.

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Tác giả

Nguyễn Vinh Hưng

TÓM TẮT LUẬN VĂN

Việc nghiên cứu chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm khẳng định vị trí, vai trò, ý nghĩa của chức năng này trong hệ thống các chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước. Đồng thời đưa ra một số giải pháp mới góp phần hoàn thiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước ta trong giai đoạn trước mắt.

Cụ thể, một số đóng góp mới của luận văn:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần bổ sung những tri thức mới vào hệ thống các tri thức khoa học về chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu của đề tài còn góp phần cung cấp những luận cứ khoa học để Đảng, Nhà nước tiếp tục ban hành các chủ trương, đường lối, chính sách mới nhằm bảo đảm thực hiện chức năng quản lý kinh tế ngày càng có hiệu quả và chất lượng tốt hơn.

Mặt khác, trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực trạng chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam hiện nay, trong chương 4 của luận văn, sẽ đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước.

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	
Lời cam đoan	
Tóm tắt luận văn	
Mục lục	
Danh mục các ký hiệu viết tắt.....	i
MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC.....	6
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	6
1.2. Một số vấn đề lý luận về chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước.....	10
1.2.1. Những vấn đề cốt yếu gắn với chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước.....	10
1.2.2. Những yếu tố chính tác động đến việc đổi mới chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước.....	21
1.3. Kinh nghiệm quốc tế trong việc đổi mới, hoàn thiện chức năng quản lý kinh tế của nhà nước và một số bài học tham khảo.....	25
1.3.1. Kinh nghiệm của Singapore.....	25
1.3.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc.....	28
1.3.3. Một số bài học tham khảo.....	31

Tiểu kết luận chương 1.....	33
Chương 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU.....	35
Tiểu kết luận chương 2.....	38
Chương 3: THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN 2000 - 2010)	39
3.1. Khái lược về quá trình hình thành và phát triển của chức năng quản lý kinh tế qua các thời kỳ	39
3.1.1. Thời kỳ áp dụng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung	39
3.1.2. Thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đến nay	41
3.2. Những thành tựu trong thực hiện chức năng quản lý kinh tế ở thời kỳ đổi mới vừa qua và nguyên nhân	43
3.2.1. Thành tựu	43
3.2.2. Nguyên nhân của thành tựu.....	46
3.3. Những nhược điểm trong thực hiện chức năng quản lý kinh tế ở thời kỳ đổi mới vừa qua và nguyên nhân.....	48
3.3.1. Nhược điểm.....	48
3.3.2. Nguyên nhân của nhược điểm.....	50
Tiểu kết luận chương 3.....	54
Chương 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN TĂNG CƯỜNG VIỆC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI	56

4.1. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý và năng lực cán bộ quản lý kinh tế	56
4.2. Nhóm giải pháp về cách thức tổ chức thực hiện	58
4.3. Nhóm giải pháp về mặt pháp lý	61
4.4. Nhóm giải pháp về nhận thức tư tưởng đối với lĩnh vực quản lý kinh tế	62
4.5. Nhóm giải pháp về thanh tra, kiểm tra và giám sát	65
Tiểu kết luận chương 4.....	67
KẾT LUẬN	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	72

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
2	KTTT	Kinh tế thị trường
3	HĐND	Hội đồng nhân dân
4	QLKT	Quản lý kinh tế
5	UBND	Ủy ban nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quản lý kinh tế (QLKT) là chức năng rất quan trọng trong hệ thống các chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCN). Điều này bởi lẽ, đây là chức năng có ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến hầu hết các hoạt động của Nhà nước và đồng thời ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội.

Khởi nguồn từ Đại hội VI của Đảng (12/1986) cho đến nay, Việt Nam đã và đang xây dựng nền kinh tế thị trường (KTTT) định hướng xã hội chủ nghĩa (XHHCN) và luôn đặt dưới sự quản lý của Nhà nước. Với sự vận hành của mô hình phát triển mới này, trong gần 30 năm đổi mới vừa qua (1986 - 2014), Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong các lĩnh vực trọng yếu. Nhân tố cơ bản dẫn đến kết quả đó là do Đảng, Nhà nước đã có nhiều cố gắng trong việc tăng cường QLKT và không ngừng đổi mới cơ chế QLKT. Nhìn tổng quát thì những thành tựu trong lĩnh vực kinh tế luôn góp phần quan trọng vào việc phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trên, vẫn còn có nhiều tồn tại, bất cập liên quan đến vấn đề QLKT. Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương (BCHTW) khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4/2006) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: *“Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế, các cân đối vĩ mô chưa thật vững chắc. Việc xây dựng thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc và chưa thật đồng bộ. Thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa đáp*

ứng kịp yêu cầu. Quản lý nhà nước đối với từng loại thị trường còn nhiều bất cập. Một số nguyên tắc của thị trường bị vi phạm...” [9, tr. 12].

Nhận thức được sự cần thiết phải đổi mới và hoàn thiện cơ chế QLKT, Báo cáo của BCHTW khóa X tại Đại hội lần thứ XI (1/2011) của Đảng đã nhấn mạnh: *“Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ; thúc đẩy cơ cấu lại và điều chỉnh chiến lược phát triển doanh nghiệp; tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, áp dụng các hình thức thu hút đầu tư đa dạng, hấp dẫn để huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế...” [10, tr.21].*

Mặt khác, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 cũng đã vạch ra các định hướng phát triển cho giai đoạn hiện tại và đặt trong tầm nhìn đến năm 2030, trong đó nhấn mạnh rằng trước mắt cần thiết phải *“tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển các lĩnh vực xã hội hài hòa với phát triển kinh tế...” [11, tr. 10].* Gắn với những yêu cầu bức thiết và cơ bản đó, chức năng QLKT của Nhà nước sẽ giữ vai trò rất quan trọng. Nếu chức năng QLKT được thực hiện nghiêm túc, chất lượng và hiệu quả thì mới có thể đạt được các mục tiêu chiến lược đã xác định.

Trên thực tế, trong giai đoạn phát triển hiện nay của nền kinh tế, việc thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước đang gặp rất nhiều khó khăn. Điều này xuất phát từ ảnh hưởng không chỉ của các yếu tố kinh tế ở trong nước hay từ các ảnh hưởng của kinh tế thế giới. Qua đó, việc thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước rất cần có sự linh hoạt trong cơ chế điều chỉnh, nhạy bén trước các biến động lớn về kinh tế.

Xuất phát từ những lý do trên, việc nghiên cứu đề tài *“Thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam”* là hết sức quan trọng và cần

thiết. Việc nghiên cứu đề tài sẽ góp phần cung cấp những luận cứ khoa học để phục vụ cho việc tiếp tục hoàn thiện và đổi mới chủ trương, đường lối, chính sách và hệ thống pháp luật về QLKT của Nhà nước phù hợp với bối cảnh đất nước đang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế theo chiều sâu. Đồng thời, việc nghiên cứu đề tài phân nào chỉ rõ những tồn tại, hạn chế của cơ chế QLKT hiện hành để từ đó xây dựng các giải pháp có nhiều giá trị thực tế để hoàn thiện cơ chế QLKT của Nhà nước. Đó cũng là lý do chính để tác giả lựa chọn đề tài nói trên, làm luận văn thạc sĩ kinh tế.

Luận văn sẽ tập trung vào *các câu hỏi nghiên cứu* chủ yếu dưới đây:

Một là, thực trạng thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước Việt Nam trong một số năm gần đây như thế nào? Liệu cơ chế QLKT hiện hành có thực sự khả thi hay vẫn cần có sự điều chỉnh phù hợp, linh hoạt hơn với bối cảnh đất nước đang hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng?

Hai là, từ quá trình nghiên cứu lý luận và thực trạng thực hiện của chức năng QLKT, nên xây dựng các giải pháp như thế nào để chức năng QLKT có chất lượng và hiệu quả thực tế tốt hơn?

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Về đối tượng nghiên cứu: Tập trung nghiên cứu việc thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước Việt Nam hiện nay.

Về phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi về nội dung: Luận văn tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước Việt Nam.

+ Phạm vi về thời gian: Nghiên cứu trong giai đoạn 2000 - 2010.

+ Phạm vi về không gian: Nghiên cứu tại Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về việc thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước và phân tích thực trạng thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam, luận văn đề xuất một số giải pháp để góp phần hoàn thiện chức năng QLKT của Nhà nước Việt Nam trong thời gian tới.

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận văn có các nhiệm vụ sau:

Một là, hệ thống hóa, làm rõ thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về chức năng QLKT của Nhà nước.

Hai là, phân tích và đánh giá thực trạng thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam trong những năm đổi mới vừa qua.

Ba là, đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam trong thời gian tới.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần bổ sung những tri thức mới vào hệ thống các tri thức khoa học về chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của đề tài trong chừng mực nhất định còn góp phần cung cấp những luận cứ khoa học để Đảng, Nhà nước tiếp tục ban hành các chủ trương, đường lối, chính sách mới nhằm bảo đảm thực hiện chức năng QLKT ngày càng có hiệu quả và chất lượng tốt hơn.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được chia thành 04 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu, một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước.

Chương 2: Phương pháp và thiết kế nghiên cứu.

Chương 3: Thực trạng thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam (giai đoạn 2000 - 2010).

Chương 4: Một số giải pháp góp phần tăng cường việc thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Chức năng QLKT là một trong những chủ đề lớn nên luôn thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Và trên thực tế đã có khá nhiều công trình về đề tài này được công bố ở trong nước. Trong phạm vi của luận văn, tác giả chỉ tổng hợp những công trình nghiên cứu tiêu biểu, điển hình về chức năng QLKT trong một số năm gần đây. Trên cơ sở đó, tác giả luận văn sẽ rút ra những kết luận bước đầu về ưu điểm, nhược điểm, đồng thời, sẽ kế thừa và phát triển các kết quả của các công trình đi trước.

Tại Việt Nam, trong những năm đổi mới vừa qua, đã có một số công trình khoa học nghiên cứu về chức năng QLKT của Nhà nước. Trong đó, có các công trình viết dưới dạng giáo trình đào tạo dành cho các bậc học từ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ của ngành kinh tế học...

Trong hệ thống giáo trình có công trình mang tên “*Quản lý nhà nước về kinh tế*”, dùng cho đào tạo đại học và sau đại học ngành QLKT của tác giả Phan Huy Đường năm 2012 và do Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội phát hành. Giáo trình này đề cập đến chức năng QLKT nằm trong hệ thống các chức năng của nhà nước [15, tr. 15-18].

“*Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*” của các nhà nghiên cứu Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bưu (đồng chủ biên 2005), Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Nhà xuất bản Lao động - xã hội phát hành trong đó nghiên cứu khá chi tiết vấn đề quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh tế và cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về việc nhà nước quản lý nền kinh tế quốc dân.

Tác giả Lương Xuân Quý có cuốn sách chuyên khảo về “*Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*”, do Nhà xuất bản Lý luận chính trị phát hành năm 2006. Công trình này nghiên cứu và phân tích thực trạng quản lý nhà nước về kinh tế tại Việt Nam từ khi bắt đầu đổi mới (1986) cho đến những năm gần đây. Từ nghiên cứu thực trạng, tác giả cũng đã đưa ra một số giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam.

Mặt khác, một số bài giảng của tác giả Phan Huy Đường (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội) và tác giả Phan Kim Chiến (Đại học Kinh tế Quốc dân) môn “*Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao*” năm 2013, cũng đề cập đến chức năng QLKT của nhà nước.

Bài giảng môn “*Phân tích chính sách kinh tế - xã hội*” của tác giả Phạm Văn Dũng (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội) năm 2013, trong đó đã có sự nghiên cứu, phân tích khái quát về chức năng QLKT của nhà nước hiện nay.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu của ngành kinh tế về chức năng QLKT thì ở một số ngành khoa học khác, tiêu biểu là ngành luật học cũng có thể tìm thấy các công trình nghiên cứu điển hình về chức năng QLKT của nhà nước như:

“*Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*”, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội của nhà nghiên cứu Nguyễn Cửu Việt năm 2004, có đề cập đến chức năng QLKT là một chức năng nằm trong hệ thống các chức năng đối nội của nhà nước [33, tr. 133-136].

“*Giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật*” của Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2010, do tác giả Lê Minh Tâm chủ biên, có viết cụ thể về chức

năng tổ chức và QLKT thành một mục lớn nằm trong hệ thống các chức năng đối nội của nhà nước [28, tr. 231-236].

Ngoài ra, “*Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*” của tác giả Nguyễn Văn Đông, nhà xuất bản Tư pháp phát hành năm 2010, cũng có trình bày về chức năng tổ chức quản lý nền KTTT của Nhà nước CHXHCN Việt Nam hiện nay [18, tr. 115-116].

Tác giả Nguyễn Minh Đoan năm 2014 với cuốn “*Hướng dẫn môn học Lý luận nhà nước và pháp luật*”, nhà xuất bản Tư pháp phát hành có nghiên cứu khá chi tiết về chức năng kinh tế của nhà nước XHCN [13, tr. 92-93].

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu thuộc ngành luật học thường tiếp cận dưới góc độ của ngành khoa học pháp lý và chú trọng phân tích chức năng QLKT trong các mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật nói chung.

Trên các tạp chí khoa học, cũng có một số bài viết đề cập tới chức năng QLKT như: “*Chức năng kinh tế của nhà nước thời cổ đại và trung đại*” của Trần Thái Dương, tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 3/2002, tr. 67-71. Việc tìm hiểu chức năng kinh tế của nhà nước qua các thời kỳ lịch sử cổ đại và trung đại giúp cho những người nghiên cứu đi sau có cách nhìn sâu sắc, đầy đủ hơn về sự biến đổi, phát triển của chức năng QLKT qua các thời kỳ. Đây cũng là cơ sở quan trọng để tác giả luận văn tiếp thu, học hỏi và có thể áp dụng vào quá trình xây dựng luận văn.

Ngoài ra, bài viết của tác giả Nguyễn Minh Phong năm 2012 “*Đổi mới quản lý kinh tế của nhà nước trong bối cảnh mới*” nguồn: <http://phaply.net.vn/kinh-doanh-phap-luat/doanh-nghiep-kinh-doanh-phap-luat/doi-moi-quan-ly-kinh-te-cua-nha-nuoc-trong-boi-canhh-moi.html> ; hay bài “*Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới*” đăng tải tại: <http://www.tailieuontap.com/2013/03/co-che-quan-ly-kinh-te-viet-nam-thoi->

ky.html ; bài “*Các chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước*” trên Website: <http://my.opera.com/Na1162008/blog/2011/09/25/iii-cac-chuc-nang-quan-ly-kinh-te-cua-nha-nuoc> ; tác giả Trần Tâm Hiệp năm 2007 với bài viết “*Sự cần thiết phải quản lý nhà nước về kinh tế*” tại: <https://sites.google.com/site/trantamcongty/mot-so-bai-toi-viet/quan-ly-nha-nuoc-ve-kinh-te> ; bài “*Công cụ và phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế*” <http://webcache.googleusercontent.com/...> [37]; tác giả Bùi Phụ năm 2013 với bài viết “*Vài suy nghĩ về đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế*”: <http://truongchinhtri.kontum.gov.vn/Kh%E1...> [45]. Nhìn chung, những bài viết trên đều nghiên cứu về chức năng QLKT của nhà nước qua các giai đoạn phát triển khác nhau. Tuy vậy, các bài viết trên thường phân tích chức năng QLKT của nhà nước trong phạm vi khá nhỏ hẹp.

Từ quá trình tìm hiểu, nghiên cứu các tài liệu trên, tác giả luận văn rút ra một số nhận xét.

Về các kết quả đạt được:

Nhìn chung, các công trình khoa học trên, đã có những đóng góp cơ bản về mặt lý luận để trên cơ sở đó, Nhà nước có thể hoàn thiện hơn nữa hệ thống chính sách, pháp luật về việc thực hiện chức năng QLKT. Mặt khác, các công trình nói trên còn là nguồn tư liệu quý giá phục vụ cho những nghiên cứu đi sau kế thừa và phát triển.

Về các hạn chế:

Có thể nói, hàm lượng thông tin về vấn đề chức năng QLKT nói chung và thực hiện chức năng QLKT nói riêng mà các nghiên cứu trên cung cấp còn khá hạn hẹp. Các nghiên cứu còn khá rời rạc, chưa có tính hệ thống cao. Đồng thời tính kế thừa và phát triển từ các công trình nghiên cứu khác dường như chưa được các tác giả đó vận dụng vào quá trình nghiên cứu của họ.

Vì vậy, tác giả luận văn nhận thấy cần kế thừa và phát triển các nội dung nghiên cứu của các công trình khoa học trên, từ đó xây dựng một công trình nghiên cứu chi tiết, đầy đủ và có tính hệ thống hơn về vấn đề thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

1.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC

1.2.1. Những vấn đề cốt yếu gắn với chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước

1.2.1.1. Khái niệm chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước

Trước hết, khi phân tích nội hàm “chức năng” nói chung của nhà nước, có thể thấy rằng: “Chức năng của Nhà nước XHCN là những hoạt động cơ bản của Nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, ý nghĩa xã hội, mục đích và nhiệm vụ của Nhà nước trong sự nghiệp xây dựng CNXH [28, tr.229]. Nói cách khác, chức năng nhà nước là các phương diện (hay các mặt) hoạt động của Nhà nước. Chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam là do cơ sở kinh tế - xã hội, bản chất, nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu lâu dài của Nhà nước CHXHCN Việt Nam chi phối và quyết định.

Theo luận giải của học giả Phan Huy Đường: “Bản chất và vai trò xã hội của nhà nước được thể hiện đầy đủ trong các chức năng của nhà nước.”; và “Chức năng của nhà nước tồn tại là quy luật khách quan phản ánh bản chất của nhà nước” [15, tr. 15].

Còn khi phân tích cụ thể về chức năng QLKT của nhà nước thì trong giáo trình “*Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*” của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có đoạn viết: “Chức năng quản lý nhà nước về kinh tế là hình thức biểu hiện phương hướng và giai đoạn tác động có chủ đích của Nhà nước

tới nền kinh tế quốc dân. Là tập hợp những nhiệm vụ khác nhau mà Nhà nước phải tiến hành trong quá trình quản lý nền kinh tế quốc dân.” [29, tr.175].

Có thể nói, trong hệ thống các chức năng của Nhà nước thì chức năng QLKT luôn là một trong những chức năng cơ bản và quan trọng nhất. Bởi lẽ, hoạt động kinh tế là hoạt động cơ bản, cốt yếu của mọi hình thái nhà nước. Với vai trò là nhà lãnh đạo, quản lý điều hành của nền kinh tế, Nhà nước có nhiệm vụ QLKT vĩ mô thông qua các công cụ của mình. Bên cạnh đó, Nhà nước còn xây dựng các chính sách để quản lý và tạo điều kiện để cho các chủ thể kinh tế tồn tại và phát triển.

Từ đó, có thể rút ra khái niệm về chức năng QLKT:

Chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước là các hoạt động chủ yếu, thường xuyên, trực tiếp thể hiện bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý nền kinh tế quốc gia. Chức năng quản lý kinh tế luôn hướng tới mục tiêu tối quan trọng là vì một nền kinh tế của Việt Nam tiên tiến, giàu mạnh, hội nhập, và phát triển ổn định, bền vững.

1.2.1.2. Những đặc điểm cơ bản của chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước

Về cơ bản, mỗi loại hình chức năng của nhà nước đều có những đặc điểm riêng biệt của nó. Khi phân tích chức năng QLKT của Nhà nước ở Việt Nam, có thể rút ra những đặc điểm chính:

Một là, chức năng QLKT của Nhà nước ở Việt Nam do cả bộ máy nhà nước thực hiện trên cơ sở phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống địa phương: quá trình xây dựng các chính sách về QLKT được tiến hành từ việc Quốc hội ban hành Hiến pháp, luật và các nghị quyết liên quan đến kinh tế và QLKT; quyết định những vấn đề quan trọng nhất về kinh tế và cũng chính Quốc hội sẽ thực hành quyền giám sát tối cao các hoạt động của Nhà nước, các tổ chức kinh tế và mọi

chủ thể kinh tế. Ở cấp độ địa phương thì Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp ban hành các nghị quyết về QLKT ở địa phương và HĐND cũng giám sát việc thực hiện của các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế và các chủ thể kinh tế ở địa phương. Bên cạnh đó, Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Công thương và các bộ và cơ quan ngang bộ khác, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp là những cơ quan quản lý hành chính đối với lĩnh vực kinh tế.

Hai là, chức năng QLKT của Nhà nước ở Việt Nam có nội dung do pháp luật quy định: QLKT thực chất cũng chỉ là một chức năng nằm trong hệ thống các chức năng quản lý nhà nước. Chức năng QLKT là những hoạt động của Nhà nước liên quan đến việc tổ chức và quản lý nền kinh tế. Vì vậy, nội dung của chức năng QLKT phải do pháp luật quy định và điều chỉnh.

Ba là, chức năng QLKT của Nhà nước ở Việt Nam được tiến hành theo những nguyên tắc do pháp luật quy định: các nguyên tắc quản lý nhà nước đối với kinh tế là những tư tưởng chủ đạo bắt nguồn từ cơ sở khoa học quản lý nhà nước, từ bản chất của chế độ chính trị, xã hội XHCN, được quy định trong Hiến pháp và pháp luật, làm nền tảng cho việc tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh tế.

Bốn là, chức năng QLKT có đối tượng tác động là các quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất liên quan tới lĩnh vực kinh tế: hiện nay, những lĩnh vực quan hệ xã hội chủ yếu mà Nhà nước tác động thông qua việc thực hiện chức năng QLKT rất đa dạng và phức tạp. Một số đối tượng chịu sự tác động chủ yếu của chức năng QLKT của Nhà nước là các cơ quan quản lý về lĩnh vực kinh tế, các thành phần kinh tế, các chủ thể kinh tế...

Năm là, chức năng QLKT được thực hiện dưới những hình thức và bằng các phương pháp nhất định: hình thức thực hiện chức năng QLKT là biểu hiện bên ngoài hoạt động của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế. Thông thường, Nhà nước thực hiện chức năng QLKT dưới các hình thức pháp lý

như ban hành văn bản quy phạm pháp luật về kinh tế. Còn phương pháp quản lý nhà nước đối với kinh tế được hiểu là cách thức tác động của chủ thể QLKT tới đối tượng QLKT nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn lịch sử.

1.2.1.3. Nội dung chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước

Nội dung chức năng QLKT của Nhà nước thường bao gồm các khía cạnh hoạt động cơ bản như: *định hướng nền kinh tế; tạo lập môi trường phát triển kinh tế; điều tiết hoạt động nền kinh tế; kiểm tra, kiểm soát nền kinh tế.*

(1) *Định hướng nền kinh tế*: về thực chất thì đây chính là việc Nhà nước xác định con đường hay xu hướng, xu thế vận động của cả nền kinh tế để nhằm có thể đạt được các mục tiêu xác định trong từng thời kỳ phát triển. Vấn đề định hướng nền kinh tế bao gồm các yếu tố cơ bản:

- + Nhận định, dự tính các mục tiêu mang tính chất dài hạn.
- + Xác định các mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn, thời kỳ.
- + Xác định, lựa chọn các giải pháp để tiến hành các mục tiêu.

Còn trên thực tế quản lý thì Nhà nước thường định hướng phát triển nền kinh tế bằng các công cụ chủ yếu như: Chiến lược phát triển kinh tế; Quy hoạch tổng thể nền kinh tế; Kế hoạch phát triển kinh tế; Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế; và Các dự án để phát triển kinh tế...

(2) *Tạo lập môi trường phát triển kinh tế*: về cơ bản, đây chính là tập hợp của các yếu tố tạo nên điều kiện, hoàn cảnh, khung khổ cho sự tồn tại và phát triển của cả nền kinh tế. Vấn đề tạo lập môi trường phát triển kinh tế bao gồm một số yếu tố như:

- + Sự huy động, sử dụng tối đa các nguồn lực trong nước và ngoài nước.
- + Việc điều hành, bình ổn giá cả hàng hóa.

- + Sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả lao động, sản xuất.
- + Phát triển khả năng thiết lập, dự toán nguồn ngân sách quốc gia.

Để thực hiện các hoạt động trên, Nhà nước thường chú trọng, chú ý đến các nội dung: Duy trì, bảo đảm sự ổn định về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng và hợp tác quốc tế; Xây dựng và thực thi hệ thống các chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội...

(3) *Điều tiết hoạt động nền kinh tế*: Với quyền lực của mình, Nhà nước chi phối các hành vi của các chủ thể kinh tế đang hoạt động. Hay nói cách khác thì đó chính là việc Nhà nước buộc các chủ thể kinh tế phải tuân thủ theo các quy tắc hoạt động để nhằm đảm bảo an toàn, hiệu quả cho nền kinh tế. Nhìn chung, nội dung điều tiết nền kinh tế của Nhà nước thường bao gồm:

- + Quản lý, điều hành quan hệ phân phối các nguồn lực kinh tế.
- + Quản lý các quan hệ lao động, sản xuất.
- + Quản lý các quan hệ phân chia lợi ích, hay phân chia thu nhập.

Đối với lĩnh vực quản lý điều tiết nền kinh tế, một số nội dung mà Nhà nước thường tiến hành bao gồm: Xây dựng các chính sách hỗ trợ nhân dân sản xuất, kinh doanh; Xây dựng hệ thống các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô (chính sách: tài khóa, tiền tệ, thu nhập...); Cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho nền kinh tế trong các giai đoạn quan trọng, hay Nhà nước tham gia các lĩnh vực mà tư nhân không làm hoặc không được phép làm...

(4) *Kiểm tra, kiểm soát nền kinh tế*: đây chính là việc điều tra, theo dõi, giám sát, hay xem xét tình trạng tốt xấu của các hoạt động trong nền kinh tế. Nội dung kiểm tra, kiểm soát nền kinh tế bao gồm các thành tố:

- + Kiểm tra việc thực hiện các chức năng của các cơ quan QLKT.
- + Kiểm tra việc sử dụng các nguồn lực phát triển kinh tế.

- + Kiểm tra các chương trình, kế hoạch, định hướng phát triển kinh tế.
- + Kiểm tra việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật về QLKT.

Để thực hiện lĩnh vực này, Nhà nước thường phối kết hợp các hoạt động như: Thanh tra; Kiểm tra; Giám sát; và Kiểm sát nền kinh tế...

Tóm lại, các chức năng nhà nước trong lĩnh vực QLKT luôn có sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để nhằm thực hiện mục tiêu cơ bản và tối quan trọng đó là quản lý điều hành hiệu quả nền kinh tế đất nước.

1.2.1.4. Các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế

(1) Các cơ quan dân cử trực tiếp

Theo Luật Tổ chức Quốc hội 2002 và Luật Tổ chức HĐND và UBND 2003, các cơ quan dân cử trực tiếp của Việt Nam bao gồm Quốc hội và HĐND các cấp. Các cơ quan này tiến hành nhiều hoạt động, trong đó có lĩnh vực liên quan đến việc quản lý chức năng QLKT.

- Hiện nay, Quốc hội có một ủy ban chuyên về vấn đề kinh tế là Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Về phạm vi thì theo quy định tại khoản 5 Điều 28 của Luật Tổ chức Quốc hội 2002, Ủy ban này có nhiệm vụ và quyền hạn: *“Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ.”*

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội còn có thẩm quyền giám sát các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; ngoài ra, Ủy ban này còn có nhiệm vụ kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan bên dưới liên quan đến việc thực thi các vấn đề về kinh tế.

- HĐND các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước tại địa phương và do nhân dân trực tiếp bầu ra. Theo Điều 11 Luật Tổ chức HĐND và UBND 2003 thì cơ quan này có thẩm quyền trong lĩnh vực QLKT như sau: *“Quyết định quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm về phát triển kinh tế xã hội..., quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước...”*.

(2) Các cơ quan hành chính nhà nước

Trong cơ cấu của bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay thì Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất. Chính phủ có thẩm quyền thực thi, giám sát các chính sách và pháp luật. Đối với lĩnh vực QLKT thì Chính phủ luôn có sự quan tâm sâu sắc vì đây là một vấn đề rất quan trọng của đất nước.

Việt Nam xuất phát từ một nước nông nghiệp nên kết cấu hạ tầng cơ sở, đời sống kinh tế của nhân dân nhiều vùng miền còn rất khó khăn, thiếu thốn. Trên từng địa bàn luôn có những đặc trưng riêng nên công tác tổ chức, QLKT rất khó khăn, phức tạp. Hiện nay, căn cứ Điều 9 Luật Tổ chức Chính phủ 2002 về nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực kinh tế: *“Thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân..., quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp về tài chính, tiền tệ, tiền lương, giá cả...”*.

Còn với UBND các cấp - các cơ quan hành chính nhà nước cấp địa phương thì căn cứ Điều 82 và Điều 94 của Luật Tổ chức HĐND và UBND 2003, trong lĩnh vực QLKT, các cơ quan này có các nhiệm vụ và quyền hạn sau: *“Xây dựng tổng thể quy hoạch phát triển kinh tế xã hội..., lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn..., xây dựng đề án thu phí, lệ phí..., lập quỹ dự trữ tài chính...”*.

(3) Các cơ quan tư pháp

Hiện thời, việc quy định nhiệm vụ và quyền hạn cho các cơ quan tư pháp trong quá trình hoạt động quản lý chức năng QLKT không được pháp

luật quy định rõ ràng, cụ thể. Tuy nhiên, với trách nhiệm kiểm soát, xét xử và giám sát việc tuân thủ pháp luật trong phạm vi toàn bộ quốc gia thì các cơ quan tư pháp vẫn có quyền và trách nhiệm trong vấn đề quản lý và giám sát việc tiến hành chức năng QLKT. Theo đó, các cơ quan tư pháp có thẩm quyền xét xử những vi phạm pháp luật liên quan đến vấn đề QLKT (có thể căn cứ theo quy định của Bộ luật Hình sự hoặc các văn bản pháp luật liên quan đến xử phạt về vi phạm trong lĩnh vực kinh tế và QLKT). Mặt khác, các cơ quan tư pháp còn có thẩm quyền kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật liên quan đến việc QLKT của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao phải thực hiện nhiệm vụ trên.

1.2.1.5. Nguyên tắc, hình thức và phương pháp chung thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước

(1) Về các nguyên tắc cơ bản của việc thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước ở Việt Nam

Một là, nguyên tắc đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng: đây là nguyên tắc nền tảng, không thể thiếu trong mọi hoạt động hiện nay của Nhà nước ở Việt Nam. Trên thực tế, Đảng cộng sản Việt Nam trực tiếp lãnh đạo luôn là nguyên tắc cơ bản, cốt lõi của tất cả các nguyên tắc trong bộ máy nhà nước. Nguyên tắc này thể hiện Đảng trực tiếp chỉ đạo, điều hành và vạch ra những đường lối làm kim chỉ nam để rồi Nhà nước chịu trách nhiệm thể chế hóa tư tưởng đường lối của Đảng, đưa những tư tưởng, đường lối đó vào thực tiễn quản lý.

Hai là, nguyên tắc dân chủ hóa mọi hoạt động trong quản lý nhà nước nói chung và QLKT nói riêng: phù hợp với bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, hiện nay, hoạt động xã hội hóa đang diễn ra công khai và rộng rãi. Nhờ đó, người dân được quyền trực tiếp tham gia vào công việc QLKT của nhà nước dưới nhiều hình thức...

Ba là, nguyên tắc có sự phân công phối hợp và tổ chức chặt chẽ giữa các cơ quan QLKT từ Trung ương xuống địa phương: như đã trình bày, bộ máy nhà nước là một hệ thống các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống địa phương và luôn có sự phối hợp chặt chẽ, phân công trách nhiệm rõ ràng trong từng cơ quan. Trong đó, cơ quan nhà nước cấp trên đưa ra những chính sách, pháp luật cho các cơ quan nhà nước cấp dưới thi hành và các cơ quan nhà nước cấp dưới phải chịu trách nhiệm trong phạm vi thẩm quyền mà mình được phân công. Điều này chứng tỏ sự phối hợp và tổ chức chặt chẽ giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước nói chung và các cơ quan chịu trách nhiệm QLKT nói riêng. Việc phân công này làm tăng cường khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm và nâng cao khả năng điều hành, thực thi cho các cơ quan nhà nước ở từng địa phương, cũng đồng thời làm giảm tải gánh nặng quản lý cho các cơ quan cấp Trung ương.

Bốn là, nguyên tắc công khai hóa, minh bạch, hiệu quả và tiết kiệm trong việc thực hiện chức năng QLKT: với bản chất là nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân nên Nhà nước thường thể hiện sự công khai, minh bạch trong mọi hoạt động quản lý, điều hành kinh tế đất nước. Điều này không những giúp cho nhân dân dễ dàng nắm bắt được tình hình thực tế, đồng thời nó còn cho thấy sự lãnh đạo trong sáng của Đảng và Nhà nước. Đây không những là nguyên tắc quan trọng trong việc thực hiện chức năng QLKT mà nó còn là nguyên tắc chung trong hệ thống các chức năng quản lý nhà nước.

(2) Về những hình thức chủ yếu thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước ở Việt Nam

Một là, Nhà nước xây dựng, ban hành các chính sách, pháp luật về QLKT: nhìn chung, đây là cả một quá trình hoạt động rất rộng lớn bao gồm tất

cả các khâu từ việc nghiên cứu đánh giá các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng của nền kinh tế - xã hội, xác định các chủ trương, đường lối, chính sách, cơ chế và giải pháp tổ chức hoạt động của các thiết chế kinh tế đến việc xây dựng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ liên quan đến QLKT. Tất cả các công việc trên sẽ được Nhà nước tổng hợp lại rồi từ đó mới có thể ban hành ra pháp luật về QLKT. Khi phân tích, pháp luật về QLKT theo nghĩa là hệ thống các quy phạm pháp luật cụ thể được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực kinh tế và QLKT.

Hai là, Nhà nước tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về QLKT: tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về QLKT là hoạt động tổ chức mang tính bắt buộc của Nhà nước. Tuy vậy, bên cạnh Nhà nước là người trực tiếp thực hiện còn có sự trợ giúp của xã hội, nhằm đưa các quan điểm mang tính chủ trương của Nhà nước và các quy phạm pháp luật về QLKT vào thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội.

Ba là, Nhà nước bảo vệ chính sách, pháp luật về QLKT: hoạt động này bao gồm hai nội dung chính: (i) kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về QLKT; và (ii) công tác xử lý các vi phạm chính sách, pháp luật về QLKT. Trong đó, hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về QLKT và bảo vệ chính sách, pháp luật về QLKT được tiến hành nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chính sách, pháp luật QLKT được đúng với tinh thần và mục tiêu do Nhà nước đề ra. Mục đích của hoạt động này là nhằm phát hiện nhanh chóng những sai lầm, thiếu sót trong lĩnh vực QLKT để kịp thời khắc phục và xử lý. Còn công tác xử lý các vi phạm chính sách pháp luật về QLKT hiện nay cũng đang được tiến hành khẩn trương, quyết liệt. Trên thực tế, chúng ta đã phát hiện ra nhiều hành vi vi phạm chính sách pháp luật về QLKT (các vụ EPCO của Tăng Minh Phụng

năm 1999, PMU 18 của Bùi Tiến Dũng năm 2006, Dương Chí Dũng năm 2013...).

Bốn là, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về QLKT: trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng thì kinh tế là lĩnh vực rất quan trọng. Ngoài ra, do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội thì việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về QLKT lại càng cấp bách hơn trước. Mặt khác, khi nghiên cứu “hệ thống nguyên tắc của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)” [50], thì càng thấy rõ sự tác động mạnh mẽ của chúng đối với đời sống kinh tế của Việt Nam. Trước tình hình đó, đối với công tác tổ chức, quản lý, xây dựng, ban hành các chính sách, pháp luật về QLKT thì Nhà nước luôn là chủ thể chịu trách nhiệm cơ bản và quan trọng. Vì thế, Nhà nước phải có trách nhiệm thường xuyên hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về QLKT để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới phát sinh liên quan đến lĩnh vực kinh tế và QLKT.

(3) Về các phương pháp chung thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước ở Việt Nam

Phương pháp thực hiện chức năng của Nhà nước là những biện pháp, cách thức mà Nhà nước tiến hành hoạt động quản lý các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Phương pháp thực hiện chức năng do yêu cầu, mục tiêu của chức năng nhà nước quyết định. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu, nội dung chức năng của Nhà nước mà có những cách thức thực hiện phù hợp. Về cơ bản, trong lĩnh vực QLKT, Nhà nước thường sử dụng các phương pháp chủ yếu gồm: (i) phương pháp *kinh tế*; (ii) phương pháp *giáo dục*; và (iii) phương pháp *hành chính*.

(i) Phương pháp kinh tế

“Phương pháp kinh tế trong quản lý nhà nước về kinh tế là cách thức tác động gián tiếp của Nhà nước, dựa trên những lợi ích kinh tế có tính hướng

dẫn, lên đối tượng quản lý nhà nước về kinh tế, nhằm làm cho họ quan tâm tới hiệu quả cuối cùng của sự hoạt động, từ đó mà tự giác, chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.” [37]. Thực chất, phương pháp kinh tế thường được sử dụng khi muốn tác động vào các đối tượng quản lý thông qua các lợi ích kinh tế. Nhờ có lợi ích chi phối, nên các đối tượng bị quản lý sẽ lựa chọn phương án hoạt động có hiệu quả nhất trong phạm vi hoạt động cho phép.

(ii) *Phương pháp giáo dục*

“Phương pháp giáo dục là các cách tác động vào nhận thức và tình cảm của con người nhằm nâng cao tính tự giác và nhiệt tình lao động của họ trong việc thực hiện nhiệm vụ” [37]. Phương pháp giáo dục luôn được triển khai ở tất cả các hoạt động QLKT, từ khâu hình thành cơ chế, chính sách, ban hành luật pháp đến tổ chức triển khai thi hành và kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm. Trên thực tế, Nhà nước thường sử dụng một số hình thức giáo dục trong quản lý kinh tế như: thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (sách, báo, phát thanh, truyền hình...), các đoàn thể, các hội nghị tổng kết, hội thi...

(iii) *Phương pháp hành chính*

“Các phương pháp hành chính trong quản lý kinh tế là các tác động trực tiếp bằng các quyết định mang tính bắt buộc của nhà nước lên đối tượng quản lý Nhà nước về kinh tế nhằm thực hiện những mục tiêu của quản lý kinh tế vĩ mô trong những tình huống nhất định” [37]. Phương pháp hành chính còn được gọi là phương pháp cưỡng chế. Bản chất của phương pháp hành chính trong QLKT thể hiện tính mệnh lệnh, hay tính bắt buộc. Theo đó, tính bắt buộc đòi hỏi các đối tượng chịu sự quản lý phải chấp hành nghiêm chỉnh các tác động hành chính. Trường hợp các đối tượng chịu sự quản lý không chấp hành thì có thể bị xử lý bằng các chế tài thích đáng.

1.2.2. Những yếu tố chính tác động đến việc đổi mới chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước

1.2.2.1. Việc chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tác động

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời. Trên thực tế, hoạt động nông nghiệp đã gắn liền với tư duy của người Việt qua rất nhiều thế hệ. Chỉ từ sau khi đất nước giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1954), nhận thức được những khó khăn của tình hình trước mắt, Đảng và Nhà nước đã mạnh dạn tiến hành cuộc cách mạng triệt để trong nhiều lĩnh vực nói chung và trong đó có cả lĩnh vực QLKT nói riêng. Qua một số năm, bước đầu kinh tế Việt Nam đã gặt hái được khá nhiều thành tựu quan trọng để góp phần xây dựng và thống nhất đất nước.

Tuy nhiên, do tư duy QLKT khi đó còn nặng về mệnh lệnh, hình thức và với chủ trương xây dựng nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung nên nhiều hoạt động sản xuất kinh tế của các thành phần kinh tế tư nhân bị hạn chế, thậm chí gần như cấm đoán. Dưới định hướng kinh tế kế hoạch tập trung, nền kinh tế Việt Nam chỉ bao gồm hai thành phần giữ vị trí độc tôn là kinh tế quốc doanh (thành phần kinh tế nhà nước) và kinh tế tập thể (điển hình là các kinh tế hợp tác xã). Sau một số năm vận hành, thực tế đã chứng minh, hiệu quả mang lại của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung là rất thấp. Những năm đầu của thập kỷ 80 thế kỷ 20 đã chứng minh sự khó khăn mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội khi đó.

Thực tế cho thấy, tại các quốc gia phát triển, nền kinh tế của họ thường vận hành theo dưới dạng KTTT. Và do nhận thức được sự cần thiết phải đổi mới cơ chế QLKT, Đại hội VI của Đảng (12/1986) đã đề ra chủ trương xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp để chuyển sang nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Kế thừa và phát triển đường lối đổi mới của

Đại hội VI, các đại hội về sau của Đảng ta đã khẳng định chủ trương xây dựng nền KTTT định hướng XHCN. Qua một số năm triển khai, đất nước đã giành được nhiều thành tựu quan trọng trong lĩnh vực kinh tế. Sau này, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã chỉ rõ: *“Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm (1996 - 2000) đạt 7%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội gấp 2,5 lần so với giai đoạn 2001 - 2005, đạt 42,9% GDP. Mặc dù khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta đạt cao. Quy mô tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 tính theo giá thực tế đạt 101,6 tỉ USD, gấp 3,26 lần so với năm 2000; GDP bình quân đầu người đạt 1.168 USD”* [10, tr. 2].

Qua đó, có thể khẳng định việc chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình KTTT định hướng XHCN của Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với hoàn cảnh và tình hình thực tế của đất nước. Việc đất nước chuyển đổi sang KTTT là một bước ngoặt mang tầm vóc lịch sử. KTTT đã tạo nhiều động lực để thúc đẩy các thành phần kinh tế tại Việt Nam phát triển mạnh mẽ. Diện mạo của Việt Nam sau gần 30 năm đổi mới đã thay đổi rõ nét.

1.2.2.2. Yêu cầu hội nhập quốc tế theo chiều sâu và tác động

Nghiên cứu gần đây của học giả Lê Danh Vĩnh cho rằng: *“mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa kinh tế Việt Nam và kinh tế thế giới ngày càng tăng, Việt Nam đã là thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), của ASEAN, APEC, ASEM...”* [34, tr. 186]. Mặt khác, thời gian gần đây Việt Nam đã và đang đàm phán để gia nhập Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) và chúng ta còn phải mở cửa hoàn toàn thị trường vào năm 2018 theo các cam kết với WTO. Như vậy, từ bối cảnh thế giới cho thấy, xu thế toàn cầu

hóa, hội nhập quốc tế đã và đang diễn ra ngày càng sôi động, mạnh mẽ, sâu sắc. Hơn nữa, nó còn làm hình thành sự liên kết, hợp tác, gắn bó mật thiết và thậm chí phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Nhiều tổ chức kinh tế, thương mại lớn đã được hình thành trong phạm vi khu vực hoặc với quy mô toàn cầu. Nhận thức được tình hình mới, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22 - NQ/TW ngày 10 - 4 - 2013 về hội nhập quốc tế, trong đó, đã chỉ rõ nhiệm vụ trong thời gian tới: “*Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc...*” [3, tr. 3].

Như vậy, có thể khẳng định, hội nhập quốc tế theo chiều sâu là một đòi hỏi tất yếu và rất cần thiết. Bởi lẽ, trước xu thế hội nhập và toàn cầu hóa thì nền kinh tế Việt Nam không thể không vận động, hòa cùng dòng chảy chung của nền kinh tế toàn cầu. Hội nhập kinh tế theo chiều sâu sẽ mang lại cho nền kinh tế Việt Nam nhiều cơ hội, triển vọng phát triển. Đây là một hướng đi quan trọng của kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, cơ chế QLKT hiện nay của Việt Nam chắc chắn phải có những điều chỉnh, đổi mới căn bản để phù hợp hơn với những cơ hội và thách thức mới này.

1.2.2.3. Yêu cầu phát triển bền vững và tác động

Theo tác giả Đỗ Hoàng Toàn, “kinh tế là nền tảng của đời sống xã hội, là cơ sở của hệ thống chính trị, cho nên Nhà nước càng phải làm chức năng kinh tế và QLKT. Trong các nhà nước ngày nay không có nhà nước nào đứng trên kinh tế hay đứng ngoài kinh tế” [29, tr.10]. Vì vậy, có thể thấy vai trò của quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh tế là rất quan trọng. Thực tế cho thấy, nhiều khi nền kinh tế phát triển bất thường thì vai trò điều tiết của nhà nước càng trở nên quan trọng. Bởi lẽ, hệ lụy của phát triển kinh tế có thể mang lại những hậu quả rất bất lợi cho mỗi quốc gia.

Ngày nay, phát triển bền vững đã trở thành một đòi hỏi có tính toàn cầu nên không một quốc gia nào chỉ mong muốn phát triển kinh tế mà không tính đến những hệ quả xấu của sự phát triển kinh tế tác động trở lại. KTTT là nền kinh tế hoạt động trên nguyên tắc tự do kinh tế nên điều đó có nghĩa mọi thành phần, mọi chủ thể kinh tế đều có quyền tự do kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Mặt khác, hội nhập quốc tế mang lại các giao lưu, thương mại giữa nhiều quốc gia, hay giữa các thương nhân ở khắp nơi trên thế giới. Điểm tích cực của nó thì như đã trình bày nhưng khi phân tích các hệ quả xấu của KTTT và hội nhập quốc tế thì chúng ta cũng cần khẳng định rõ sự phân hóa giàu nghèo giữa các cá nhân, khu vực, sự phát triển kinh tế, khai thác, sử dụng các tài nguyên một cách bừa bãi... Nếu tình trạng trên kéo dài thì sẽ dẫn đến những hệ lụy cho đời sống kinh tế - xã hội của nhiều tầng lớp nhân dân và gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về kinh tế.

Vì vậy, với tư cách là nhà thiết kế và quản lý thị trường, Nhà nước phải điều hành linh hoạt cơ chế QLKT để điều tiết nền kinh tế hoạt động đúng với mục đích, và bảo đảm nguyên tắc “phát triển bền vững”. Có như vậy, Việt Nam mới có một nền KTTT lành mạnh, hiệu quả. Trong đó, các chủ thể kinh tế cùng hợp tác, kinh doanh, cạnh tranh và vẫn đảm bảo sự phát triển bền vững lâu dài.

1.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG VIỆC ĐỔI MỚI, HOÀN THIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ MỘT SỐ BÀI HỌC THAM KHẢO

1.3.1. Kinh nghiệm của Singapore

Là một quốc gia tiên tiến, hiện đại hàng đầu tại Đông Nam Á, Singapore là môi trường đầu tư lý tưởng của rất nhiều nhà đầu tư trên khắp thế giới. Với điều kiện tự nhiên hạn chế, nhưng nhờ có tư duy QLKT phù hợp chỉ sau một số năm được tách ra khỏi Malaysia, Singapore đã vươn mình để

trở thành một trong những con “rồng” của châu Á ngày nay. Nghiên cứu cho thấy, “Singapore có bước phát triển lớn về kinh tế kể từ khi giành được độc lập. Ở giai đoạn 1965 - 2004, mức độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm đạt 7%. Giai đoạn này, GDP trên đầu người đã tăng hơn 50 lần và hiện tại đang ở mức khoảng 28.000 USD. Đạt được thành tựu kinh tế to lớn này là nhờ Singapore đã quản lý rất tốt nguồn lực về con người (nhân lực) và Phong trào năng suất, nó đã tạo động lực cho việc liên tục cải tiến và nâng cao kỹ năng làm việc.” [44].

Thực tế cho thấy, “những năm mới giành được độc lập, do sự khan hiếm về tài nguyên, Singapore phải phụ thuộc rất nhiều vào việc nâng cao năng suất để phát triển kinh tế. Chiến lược này sau đó đã được đưa vào chương trình công nghiệp hóa với mục đích là giảm tỷ lệ thất nghiệp đang ở mức cao. Trong năm 1965, “hạt giống” đầu tiên về Phong trào năng suất đã được “gieo trồng” với việc ký kết Bản hiến chương về sự phát triển công nghiệp giữa Ủy ban Công đoàn Quốc gia và Liên đoàn giới chủ Singapore. Với việc thành lập Trung tâm Năng suất Quốc gia và sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và quá trình công nghiệp hóa. Vào năm 1972, Trung tâm Năng suất đã được chuyển thành Cơ quan Năng suất Quốc gia (NPB) và được giao nhiệm vụ phát triển một lực lượng lao động đạt tầm cỡ thế giới. Vào đầu những năm 1980, do thị trường lao động nhỏ dẫn đến gia tăng về lương. Các công ty nhận ra rằng để cạnh tranh thành công họ phải có hệ thống quản lý tốt hơn, và hơn nữa là họ phải có mối quan hệ tốt giữa quản lý và người lao động và khuyến khích làm việc theo nhóm...” [44].

Ngay sau đó, Singapore khởi xướng phong trào năng suất với “mục đích tạo ra một môi trường thúc đẩy các hoạt động cải tiến năng suất ở cấp quốc gia, ngành và doanh nghiệp.” [44]. Nhờ sự vận động tốt của nhà nước nên đến năm 1989, các công ty và các cá nhân đã tham dự tích cực vào phong

trào năng suất. Tuy nhiên, để có thể duy trì được sự tự bền vững của phong trào năng suất thì cần thiết phải tạo ra được ý thức về năng suất và coi đó là một phần của ý thức công việc.

Trong những năm tiếp theo, môi trường kinh tế Singapore thay đổi, kết quả của quá trình toàn cầu hóa, cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Vì thế, từ nền kinh tế dựa vào lao động và sau đó là dựa vào đầu tư, Chính phủ Singapore đã điều chỉnh cơ chế và chính sách để không còn phụ thuộc vào lao động hay đầu tư. Họ đã “mở rộng nền kinh tế phải đến từ việc cải tiến hiệu quả việc sử dụng các nguồn lực của đất nước hay được gọi là các yếu tố năng suất tổng thể (TFP). Các yếu tố tác động đến TFP bao gồm phát triển nguồn nhân lực, các hệ thống quản lý, đổi mới và cơ cấu lại nền kinh tế. Điều này đã dẫn đến sự hợp nhất giữa NPB và Viện Tiêu chuẩn và Nghiên cứu công nghiệp Singapore thành Cơ quan Năng suất và Tiêu chuẩn Singapore (PSB) vào năm 1996. Để quản lý tốt hơn các yếu tố quyết định đến TFP, các lĩnh vực hoạt động mới của PSB là quảng bá năng suất, phát triển nhân lực, ứng dụng công nghệ, phát triển công nghiệp và phát triển các tiêu chuẩn và chất lượng. Theo chính sách của chính phủ, PSB cũng thực hiện một số dịch vụ thu phí như đào tạo, tư vấn, ứng dụng công nghệ, thử nghiệm và chứng nhận.” [44].

Bên cạnh đó, Chính phủ Singapore cũng rất quan tâm đến vấn đề tri thức và vì vậy, hiện nay, Singapore đang chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức. “Môi trường mới này đã yêu cầu chuyển đổi từ sự phát triển dựa vào các yếu tố đầu vào thành sự phát triển dựa vào đổi mới và từ sự hạn chế về tài nguyên thành sự giàu có về trí thức. Và kết quả mang lại từ việc tập trung vào khía cạnh con người trong giai đoạn đầu đã tạo ra nền tảng vững chắc cho các cải tiến trong tương lai. Chỉ số rõ ràng nhất đó là nhận thức của xã hội về năng suất, 90% lực lượng lao động hiểu về năng suất so với 40% trước đó. Ngày càng nhiều công nhân tham gia Nhóm kiểm soát chất lượng và đã tiết kiệm

được khoảng 80 triệu Đô la Sing cho công ty của mình. Chi phí cho đào tạo tăng lên 3.6% của tổng chi trả so với 1.8% trước đó. Quan trọng hơn, GDP trên đầu người tăng từ S\$11,000 (năm 1981) lên tới S\$37,600 (2003).” [44].

Tóm lại, hiệu quả từ việc đổi mới tư duy QLKT của Singapore trong một số năm đã biến quốc gia này từ một quốc gia nhỏ bé, không có tài nguyên thiên nhiên trở thành một quốc gia hùng mạnh, có đời sống kinh tế rất cao tại khu vực và trên thế giới. Câu hỏi nghiên cứu được đặt ra: liệu chúng ta có thể vận dụng, khai thác, học tập những gì từ hiệu quả QLKT của Singapore để nền kinh tế của Việt Nam có thể phát triển tốt hơn trong tương lai ?

1.3.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia có vị trí địa lý và các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa khá gần gũi với Việt Nam. Trên thực tế, nhiều lĩnh vực hiện nay của Việt Nam nói chung cũng như lĩnh vực kinh tế nói riêng đều chịu ảnh hưởng một phần từ Trung Quốc.

Xuất phát từ một quốc gia vốn có truyền thống phong kiến nhiều thế kỷ, trong nhiều năm, kinh tế Trung Quốc luôn gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn, trì trệ. Tuy nhiên, cho đến nay, Trung Quốc đã chuyển mình để trở thành một trong hai nền kinh tế hùng mạnh nhất thế giới. Qua nghiên cứu kinh tế Trung Quốc một số năm gần đây cho thấy: “Tính đến năm 2012, Trung Quốc đã là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới về GDP danh nghĩa. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc năm 2011 đạt 7.298 tỉ đô la Mỹ, GDP bình quân đầu người đạt 5.417 đô la Mỹ, bằng khoảng 1/9 GDP bình quân đầu người của Mỹ (48.328 USD) và cao gấp 4 lần GDP bình quân đầu người của Việt Nam (1.374 USD). Nếu tính theo sức mua tương đương, GDP của Trung Quốc đạt 11.299 tỉ đô la Mỹ, GDP đầu người tương đương là 8.382 đô la Mỹ.” [48]. Đến năm 2013, Trung

Quốc vẫn “là nền kinh tế lớn thứ 2 trên thế giới nếu tính theo tổng sản phẩm quốc nội (GDP) danh nghĩa. GDP Trung Quốc 2013 là 9000 tỷ USD” [49].

Qua tìm hiểu cho thấy, “bắt đầu từ cuối năm 1978 các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã tiến hành cải tổ nền kinh tế từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung kiểu Xô viết sang nền kinh tế hướng thị trường hơn nhưng vẫn trong khuôn khổ kiểm soát của Đảng. Theo đó, Trung Quốc đã chuyển sang cơ chế khoán trong nông nghiệp thay cho hình thức hợp tác xã, tăng quyền hành đối với cán bộ địa phương và lãnh đạo các nhà máy trong công nghiệp, cho phép hoạt động đối với một loạt các doanh nghiệp cỡ nhỏ trong các ngành dịch vụ và sản xuất nhỏ, và mở cửa nền kinh tế cho ngoại thương và đầu tư nước ngoài. Các chính sách kiểm soát giá cả cũng được nới lỏng. Kết quả là nền kinh tế Trung Quốc đại lục đã chuyển từ một nền kinh tế mệnh lệnh sang hình thức kinh tế hỗn hợp, dung hòa cả khuynh hướng tư sản lẫn vô sản.” [48]. Nền kinh tế này được Đảng Cộng sản Trung Quốc gọi là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc.

“Vào thập niên 1980, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã cố gắng kết hợp các cải tổ kế hoạch hóa tập trung với định hướng thị trường để tăng năng suất, mức sống và chất lượng công nghệ mà không làm tăng lạm phát, thất nghiệp, và thâm hụt ngân sách. Chính phủ Trung Quốc đã theo đuổi chính sách cải cách nông nghiệp, xóa bỏ chế độ công xã và áp dụng chế độ khoán đến hộ gia đình, cho người nông dân quyền quyết định lớn hơn trong nghề nông, đồng thời cũng khuyến khích các ngành phi nông nghiệp như các xí nghiệp hương trấn ở vùng nông thôn, tăng cường quyền tự chủ trong các doanh nghiệp quốc doanh, tăng tính cạnh tranh trên thị trường và tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiếp xúc giữa các doanh nghiệp Trung Quốc đại lục với các doanh nghiệp thương mại nước ngoài. Trung Quốc cũng dựa nhiều hơn vào các nguồn tài chính nước ngoài và nhập khẩu.” [49].

Đối với việc quản lý điều hành trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, “Trung Quốc đã thử giảm bớt độc quyền ngoại thương và nỗ lực hội nhập với hệ thống ngoại thương thế giới. Trung Hoa đã gia nhập hệ thống thương mại toàn cầu. Tháng 11 năm 1991, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã gia nhập APEC, sự gia nhập làm tăng cường tự do thương mại và hợp tác trong các vấn đề kinh tế, thương mại, đầu tư và công nghệ... Tháng 11 năm 1999, Hoa Kỳ và Trung Quốc đã đạt được một thỏa thuận song phương lịch sử về quyền tiếp cận thị trường, dọn đường cho Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Là một phần của hiệp định tự do hóa thương mại có ảnh hưởng sâu rộng, Trung Quốc đã đồng ý giảm thuế quan và xóa bỏ các trở ngại thị trường sau khi gia nhập tổ chức thương mại thế giới này... Trung Quốc đã gia nhập WTO ngày 11 tháng 12 năm 2001” [49].

Nghiên cứu về sự thành công của kinh tế Trung Quốc cho thấy: “Sự phát triển của kinh tế Trung Quốc là nhờ sự kết hợp của nhiều yếu tố như giá lao động rẻ, cơ sở hạ tầng tốt, năng suất lao động cao, khả năng quản lý kinh tế tốt, chính sách kinh tế ưu đãi và thuận lợi, và một đồng nội tệ được hạ thấp so với giá trị thực nhằm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa Trung Quốc trên thị trường xuất khẩu.” [48].

Hiện nay, mặc dù kinh tế thế giới vẫn đang trong khủng hoảng, suy thoái nhưng theo một số báo cáo, “kinh tế Trung Quốc vẫn là động lực tăng trưởng kinh tế khu vực” [40]. Điều này, khẳng định sức mạnh và sức ảnh hưởng của kinh tế Trung Quốc. Mặt khác, hiện nay, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng đang gấp rút tiến hành một số giải pháp, cải cách lớn về QLKT trong thời điểm cuối năm 2014 như: “Thực hiện giảm thủ tục hành chính, tính tới cuối tháng 6/2014 đã giảm bớt được tới 468 các thủ tục hành chính không cần thiết; Các địa phương phải tự trang trải nợ nần. Tính tới cuối tháng 6/2013 nợ của các địa phương tới 10.800 tỉ Nhân dân tệ, tới cuối năm 2014 phải giảm

nợ xuống chỉ còn lại 22%, năm 2015 là 17%; Cải cách phân phối thu nhập ; Cải cách chế độ tài chính thuế vụ ; Cải cách đăng ký bất động sản ; và Thành lập các khu phát triển kinh tế” [46]. Đây là những bài học, những kinh nghiệm quý giá mà Việt Nam có thể tiếp thu trong việc tiếp tục đổi mới quản lý điều hành nền kinh tế.

1.3.3. Một số bài học tham khảo

Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm QLKT của Singapore và Trung Quốc, có thể nhận thấy rất nhiều điểm tiến bộ trong tư duy, cách thức QLKT của các nước bạn, có thể vận dụng vào Việt Nam. Một số bài học rút ra từ Singapore và Trung Quốc như sau:

Một là, hệ thống pháp luật về kinh tế của Singapore được xây dựng theo các chuẩn mực khách quan, khoa học, hiện đại và hiệu quả. Nghiên cứu cho thấy, pháp luật kinh tế của Singapore được xây dựng dựa trên nền tảng pháp luật Anh - Hoa Kỳ (*common law*) - những quốc gia có hệ thống pháp luật hiện đại và là khuôn mẫu cho nhiều quốc gia trên thế giới vận dụng theo. Đặc biệt, với tư duy QLKT khá thoáng, luật đầu tư của Singapore rất chú trọng tạo điều kiện để các công ty, thương nhân từ khắp các quốc gia đến làm ăn, kinh doanh tại Singapore. Nếu như có sự so sánh với hệ thống pháp luật thực định tại Việt Nam hiện nay, chúng ta sẽ thấy sự khác biệt giữa hai hệ thống pháp luật là rất lớn. Nên chăng chúng ta cần có sự tìm hiểu và nghiên cứu kỹ lưỡng từ nước bạn để áp dụng phù hợp vào Việt Nam?

Hai là, Singapore và Trung Quốc rất chú trọng đến vấn đề phát triển đội ngũ lao động (nhân lực). Do nhận thức được vị trí, tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực, Chính phủ các nước này đã xây dựng những chính sách phù hợp để đào tạo, hỗ trợ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung và nhân lực trong QLKT nói riêng. Vì vậy, kết quả mang lại chính là Singapore và Trung Quốc đã có một đội ngũ đông đảo nhân lực với chất

lượng cao, hoạt động trong nhiều lĩnh vực quan trọng. Và chính đội ngũ nhân lực này đã góp phần quyết định mang lại sự phát triển kinh tế mạnh mẽ cho Singapore và Trung Quốc.

Ba là, Singapore và Trung Quốc có nhiều chính sách cổ vũ, khuyến khích, thu hút nhân dân tham gia vào các phong trào lao động, sản xuất để phát triển kinh tế. Trên thực tế, sự tham gia đông đảo của nhân dân chính là tiền đề và là điều kiện quan trọng để đất nước phát triển kinh tế.

Bốn là, Singapore luôn đề cao và phát triển nền kinh tế tri thức. Tri thức là tiền đề, là cơ sở để dẫn dắt mọi hành động, hành vi của từng chủ thể tham gia vào các quan hệ xã hội. Một quốc gia tiên tiến, hiện đại không thể là một quốc gia sản xuất nông nghiệp mà đó phải là một quốc gia công nghiệp, dịch vụ hiện đại với nền tảng là tri thức phát triển. Kinh tế tri thức đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế của Singapore. Đây là điều mà Việt Nam cần học hỏi và nên triển khai nhanh chóng thời gian tới.

Năm là, Trung Quốc rất chú trọng phát triển ngành thương mại dịch vụ và du lịch. Với tiềm năng du lịch phong phú, Trung Quốc đã đẩy mạnh khai thác nguồn lực này. Trên thực tế, việc phát triển thương mại dịch vụ và du lịch đã đem lại các nguồn thu mạnh mẽ cho kinh tế Trung Quốc. Cơ chế QLKT của Trung Quốc đối với các ngành này vẫn thường xuyên được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với những biến động, thay đổi của tình hình trong nước và quốc tế.

Tóm lại, từ một quốc gia nhỏ bé, không có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên nhưng nhờ tư duy QLKT đột phá, Singapore đã phát triển kinh tế nhanh chóng và mạnh mẽ. Còn Trung Quốc là quốc gia phong kiến lâu đời nhưng đến nay nhờ cơ chế QLKT phù hợp, khoa học, sáng tạo nên đã chuyển mình để trở thành một trong những siêu cường kinh tế của thế giới. Khi nghiên cứu các nước bạn, Việt Nam cần nghiêm túc tiếp thu, học hỏi những kinh nghiệm

quý báu và vận dụng một cách hài hòa, phù hợp nhất với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của Việt Nam.

Tiểu kết luận chương 1

Từ nghiên cứu những nội dung ở Chương 1, có thể rút ra một số kết luận:

Một là, nền kinh tế Việt Nam mới trải qua hai mô hình QLKT cơ bản đó là: nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung (kinh tế chỉ huy) và nền KTTT định hướng XHCN. Mỗi nền kinh tế đều có những đặc trưng riêng bởi lẽ, kinh tế kế hoạch hóa tập trung chỉ chú trọng phát triển hai thành phần kinh tế là kinh tế nhà nước (kinh tế quốc doanh) và thành phần kinh tế hợp tác xã (kinh tế tập thể). Trái ngược với kinh tế kế hoạch hóa tập trung, KTTT chú trọng phát triển đa dạng các thành phần kinh tế. Điều này tạo động lực để các thành phần kinh tế tư nhân tồn tại và phát triển. Hiệu quả mang lại của hai mô hình kinh tế này cũng rất khác nhau. Mô hình kinh tế kế hoạch sau hơn 30 năm triển khai (1954 - 1986), đã làm cho đất nước gặp rất nhiều khó khăn. Còn từ khi chuyển sang mô hình mới (1986 đến nay), mặc dù chúng ta mới chỉ có nền KTTT non trẻ nhưng tác động của nó mang lại là đời sống kinh tế - xã hội ngày càng được nâng cao, kinh tế đất nước phát triển nhanh chóng.

Hai là, chức năng QLKT là một chức năng đối nội quan trọng của Nhà nước. Chức năng QLKT có đối tượng tác động trực tiếp là mọi hoạt động kinh tế của đất nước. Chức năng QLKT có mối quan hệ với các chức năng khác của Nhà nước bởi lẽ chúng đều nhằm thực hiện mục đích chung là phát triển kinh tế, ổn định chính trị và bảo vệ an ninh, an toàn xã hội của Việt Nam.

Ba là, hiện nay, xu hướng hội nhập quốc tế mà nhất là hội nhập về lĩnh vực kinh tế đang diễn ra rất sôi động. Như vậy, kinh tế Việt Nam bắt buộc phải hòa đồng vào dòng chảy kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, với xuất phát điểm

kinh tế nghèo nàn, lạc hậu nên kinh tế Việt Nam bắt buộc phải tìm ra một hướng đi phù hợp nhất với hoàn cảnh, điều kiện bên trong và phải bắt kịp những xu thế lớn của thời đại. Nhà nước với vai trò là người thiết kế, định hướng và quản lý nền kinh tế phải phát huy khả năng, linh động thích ứng với các biến đổi kinh tế toàn cầu. Đồng thời, xây dựng nền kinh tế Việt Nam hội nhập theo chiều sâu với kinh tế thế giới và phải luôn chú trọng bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững.

Bôn là, tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm QLKT của các nước phát triển là điều hết sức cần thiết và quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Bởi lẽ, thông thường các quốc gia giàu mạnh là các quốc gia đã có nền KTTT phát triển. Đây là điều đáng để chúng ta nghiêm túc tìm hiểu, nghiên cứu để có thể vận dụng phù hợp vào nền kinh tế của Việt Nam.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Về cơ bản, để có thể nghiên cứu bất cứ đề tài khoa học nào, cũng đều phải có cách thức tiếp cận phù hợp với đối tượng nghiên cứu đã lựa chọn. Và trên cơ sở đó, cần thiết phải áp dụng những phương pháp nghiên cứu thích hợp để có thể đạt được mục tiêu nghiên cứu đã xác định. Qua tìm hiểu cho thấy, phương pháp nghiên cứu khoa học nói chính xác là cách thức tiếp cận, quan điểm, lập trường xuất phát để có thể tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Bản thân QLKT là một phân ngành thuộc khoa học xã hội vì vậy, để có thể nghiên cứu các đối tượng của nó, cần thiết sử dụng những cơ sở phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu đề tài đặc thù của khoa học xã hội.

Về phương pháp luận

Để có thể đạt được những mục đích đã đặt ra, trong suốt quá trình nghiên cứu, tác giả luận văn dựa vào phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đồng thời, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về nhà nước và pháp luật, đặc biệt là về Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế cũng rất được coi trọng trong quá trình nghiên cứu, hoàn thành luận văn.

Về các phương pháp nghiên cứu cụ thể

Với đối tượng và mục tiêu xác định, tác giả luận văn kết hợp sử dụng một số phương pháp nghiên cứu điển hình của ngành khoa học xã hội như: phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh... Trong đó, các phương pháp nghiên cứu sau sẽ là phương pháp chủ đạo của luận văn:

- Phương pháp tổng hợp

Với quan điểm nhìn nhận đa chiều, luận văn kết hợp trình bày tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau về chức năng QLKT của Nhà nước. Mặt khác, tác giả luận văn còn dựa trên kết quả nghiên cứu của các phương pháp khác, phương pháp tổng hợp được luận văn vận dụng, kết hợp chúng lại với nhau nhằm mục đích có được sự nhận thức về vấn đề nghiên cứu một cách khoa học, đầy đủ và hệ thống. Trong luận văn phương pháp tổng hợp được tác giả sử dụng tại nhiều phần như: tổng quan tình hình nghiên cứu, các vấn đề lý luận về chức năng QLKT, thực trạng chức năng QLKT...

- Phương pháp phân tích

Đây là phương pháp được sử dụng khá nhiều để phân tích và đánh giá các quy định của hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành tại Việt Nam về chức năng QLKT. Trên cơ sở đó, luận văn chỉ ra những điểm bất cập, hạn chế của những quy định này. Ngoài ra, phương pháp phân tích còn được tác giả sử dụng ở nhiều nội dung cần thiết khác của luận văn.

- Phương pháp so sánh

Là phương pháp được sử dụng không nhiều trong luận văn. Tuy nhiên, kết quả của phương pháp so sánh giúp cho luận văn có cái nhìn tốt hơn về thực trạng thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước hiện nay. Tác giả đã vận dụng phương pháp so sánh trong phần nghiên cứu về cơ chế QLKT của Singapore và Trung Quốc [chương 1, phần 1.2.3] và so sánh đối chiếu với chương 3 thực trạng thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở so sánh, luận văn tìm ra những ưu điểm, nhược điểm, sự tiến bộ hay lạc hậu... của cơ chế QLKT hiện hành ở Việt Nam hiện nay.

Nói tóm lại, các phương pháp nghiên cứu trên, được tác giả luận văn sử dụng để có thể phù hợp với vấn đề, nội dung của các chương và kết hợp

chúng lại với nhau để giải quyết tốt nhất các yêu cầu và mục đích của đề tài luận văn.

Về địa điểm và thời gian thực hiện nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: có thể nói, đề tài thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước Việt Nam là một đề tài nghiên cứu có phạm vi khá rộng lớn. Bởi vậy, các số liệu mà tác giả luận văn thu nhận được liên quan đến sự mô tả, báo cáo tổng quát nhiều vấn đề gắn với việc thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước trên phạm vi cả nước.

Thời gian nghiên cứu: tác giả luận văn thu thập số liệu từ các báo cáo về việc thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước trong phạm vi một số năm gần đây.

Về các công cụ được sử dụng

Để có thể nghiên cứu đề tài, tác giả luận văn sử dụng các công cụ như các bản thống kê số liệu về thực trạng thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước Việt Nam trong một số năm gần đây. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích, đánh giá các số liệu tổng hợp để tìm ra các tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước.

Về mô tả các phương pháp nghiên cứu được sử dụng

Như đã trình bày, các phương pháp như: phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh là các phương pháp nghiên cứu chủ đạo của luận văn. Tác giả cố gắng sử dụng, kết hợp những phương pháp trên một cách khoa học, để từ đó có thể tiếp cận đối tượng nghiên cứu của đề tài nhằm đạt được mục đích nghiên cứu. Việc mô tả chi tiết nhiệm vụ của các phương pháp đã được giới thiệu tại phần đầu của chương 2.

Về mô tả các chỉ tiêu nghiên cứu

Một số chỉ tiêu nghiên cứu được luận văn xác định như sau:

Luận văn tổng hợp các thông tin, số liệu về tình hình thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước ở Việt Nam trong một số năm gần đây.

Luận văn sử dụng các trích dẫn, tài liệu tham khảo một cách chính xác, chi tiết, đầy đủ để đảm bảo tính khoa học và sự nghiêm túc của quá trình nghiên cứu, hoàn thành luận văn.

Tiểu kết luận chương 2

Từ nghiên cứu những nội dung tại Chương 2, luận văn rút ra một số kết luận sau:

Một là, để có thể tiến hành nghiên cứu, bước đầu tiên chính là cần thiết phải xây dựng các phương pháp nghiên cứu mà có thể áp dụng trong suốt quá trình nghiên cứu. Bởi lẽ, các phương pháp nghiên cứu là các cách thức tiếp cận đến đối tượng của đề tài nghiên cứu. Vì vậy, nếu không vận dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp sẽ dẫn đến sự mất định hướng, khó khăn trong việc nghiên cứu.

Hai là, thực chất, mỗi phương pháp nghiên cứu đều có những ưu điểm và hạn chế. Vì thế, trong quá trình xây dựng luận văn, việc sử dụng hài hòa và đồng thời nhiều phương pháp khác nhau là rất cần thiết. Sự bổ sung của các phương pháp sẽ giúp tác giả luận văn có cái nhìn toàn diện, đầy đủ, chặt chẽ, chi tiết hơn về vấn đề nghiên cứu.

Ba là, trong từng phần của luận văn, tác giả luôn tự xây dựng các câu hỏi nghiên cứu để từ đó vận dụng các phương pháp nghiên cứu cho phù hợp với nội dung, yêu cầu của từng phần, từng câu hỏi nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu đều được thể hiện chi tiết, rõ ràng trong luận văn.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN 2000 - 2010)

3.1. KHÁI LƯỢC VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ QUA CÁC THỜI KỲ

3.1.1. Thời kỳ áp dụng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung

Việt Nam là một nước có truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời. Tư duy sản xuất nông nghiệp đã bám rễ trong tâm trí người Việt qua nhiều thế hệ. “Thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ (từ năm 938 - 1858), nền kinh tế Việt Nam kéo dài trong tình trạng tự nhiên, tự cấp, tự túc. Ở đó, nông nghiệp là nền tảng kinh tế, công thương nghiệp phát triển phụ thuộc vào nông nghiệp và là hoạt động kinh tế phụ trợ cho nông nghiệp. Tầng lớp công thương chuyên nghiệp còn quá ít so với dân cư cả nước. Trong xã hội phong kiến Việt Nam, từ quốc sách của nhà nước đến tâm lý dân chúng đều coi nghề nông là gốc, công thương là nghề ngọn. Thực tế, hoạt động của công thương nghiệp chỉ diễn ra trong khuôn khổ của nền kinh tế tự cấp, tự túc.” [14, tr. 285]. Có lẽ với “hạ tầng cơ sở” là một nền kinh tế phụ thuộc quá nhiều vào nông nghiệp, chỉ coi nông nghiệp là quyết định nên “thượng tầng kiến trúc” của xã hội khi đó: suốt “thời kỳ Bắc thuộc và thời kỳ các triều đại phong kiến Việt Nam, các tư tưởng pháp luật thống trị ở Việt Nam là tư tưởng pháp luật phong kiến, phản ánh tồn tại xã hội của xã hội phong kiến Việt Nam với nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, phân tán, manh mún.” [12, tr. 52-53].

Mặt khác, cần phải nói đến chính sách “bế quan tỏa cảng” của các triều đại phong kiến Việt Nam cũng đã bóp nghẹt sự phát triển của kinh tế, thương mại. Bởi lẽ, với tâm lý bảo thù, lo sợ bị nước ngoài dòm ngó, nên các triều đại phong kiến luôn không cho phép các hoạt động kinh doanh, thương mại phát

triển. Hệ quả là đất nước trở thành lạc hậu, nghèo nàn, kiệt quệ về kinh tế. Chỉ đến thời kỳ sau này, theo nhà nghiên cứu Nguyễn Trí Dĩnh: “từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, một số thành thị phong kiến trở nên phồn thịnh như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An... Nơi đây các hoạt động buôn bán trao đổi khá sầm uất và có nhiều người nước ngoài tới cư trú sinh sống.” [14, tr. 284]. Đây cũng là giai đoạn giao lưu kinh tế thương mại phát triển sôi động nhất của thời kỳ phong kiến Việt Nam.

Trong giai đoạn xâm lược (1858 - 1945), “thực dân Pháp ra sức bóc lột tài nguyên, nhân, vật lực của Việt Nam...” [42]. Mặt khác, cùng với nó là hệ thống pháp luật của Pháp được đưa vào nhằm mục đích phục vụ cho các thương gia Pháp khai thác thương mại tại Việt Nam. Từ thời điểm này, người Việt mới biết đến các mô hình công ty kinh doanh thương mại. Các giao lưu trao đổi về kinh tế, thương mại mới bắt đầu diễn ra mạnh mẽ hơn trước.

Sau năm 1954, ảnh hưởng của hoàn cảnh, đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc. Miền Bắc bắt đầu xây dựng một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể. Tình trạng này kéo dài đến thời kỳ 10 năm đầu sau khi đất nước thống nhất (1976 - 1985). Đến năm 1980 khi Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 1980. Điểm cơ bản của Hiến pháp này chính là tiếp tục khẳng định mục tiêu phát triển nền kinh tế chủ yếu dựa trên hai thành phần hoạt động: kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Với tư duy QLKT này nên nếu trong thời kỳ phong kiến thương nhân thường bị miệt thị là “con buôn” thì trong giai đoạn này, họ còn bị hạ thấp phẩm giá hơn nữa để bị gọi là “bọn con phe”... Suốt thời kỳ này, tầng lớp thương nhân đã bị xóa bỏ dưới nhiều hình thức, hay cách thức khác nhau. Hậu quả sau đó là những khó khăn, bế tắc của cả hệ thống kinh tế - xã hội trong những năm đầu thập niên 80.

Nhận xét chung cho suốt thời kỳ phong kiến cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858) thì nền kinh tế của Việt Nam là nền kinh tế nông nghiệp với tư duy QLKT khép kín, bế quan tỏa cảng của các triều đại phong kiến. Từ khi đất nước giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1954) cho đến trước khi tiến hành Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986), nền kinh tế Việt Nam luôn được vận hành với tư duy QLKT kế hoạch hóa tập trung. Vì vậy, có thể đưa ra câu hỏi và nhiệm vụ nghiên cứu: liệu khi kinh tế Việt Nam chuyển sang nền KTTT định hướng XHCN, có thể làm cho kinh tế đất nước thay đổi so với nền kinh tế chỉ huy hay không ?

3.1.2. Thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đến nay

Kể từ Đại hội VI (12/1986) của Đảng, đường lối đổi mới, xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế KTTT có sự điều tiết của Nhà nước mạnh mẽ đã được hình thành. Trên thực tế những năm 1986 đến 1990 đã chứng minh tính đúng đắn trong việc đổi mới cơ chế QLKT này. Cũng trong giai đoạn này, Hiến pháp năm 1992 được ban hành đã phân nào đáp ứng được nhu cầu bức thiết của đời sống kinh tế - xã hội khi đó. Hơn nữa, bản thân Hiến pháp 1992 cũng đã khẳng định: “*Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền KTTT định hướng XHCN. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.*” [22, Điều 15]. Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều đạo luật quan trọng để nhằm mục đích phát triển giao lưu kinh tế, thương mại. Trong đó, một số đạo luật đã tạo cơ sở chính trị, pháp lý cho sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta và là một dấu mốc quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong quá trình đổi mới

kinh tế và tư duy QLKT, để từ đó chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Sau này, trong Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006) của BCHTW Đảng năm 2005 cũng đã chỉ ra những thành tựu đạt được trong lĩnh vực kinh tế: *“Đến nay, đã khẳng định xây dựng nền KTTT định hướng XHCN và coi đây là mô hình tổng quát của thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta... Khẳng định phát triển KTTT định hướng XHCN phù hợp với đặc điểm dân tộc... Xác định ở nước ta có ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), từ đó, tạo thành nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đan xen hỗn hợp; xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền KTTT theo định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.”* [8, tr. 64 - 66].

Hiện nay, xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại đang là vấn đề nổi bật của kinh tế thế giới. Xu thế này ngày càng dẫn đến sự liên kết, phối hợp và phụ thuộc lẫn nhau với mức độ ngày càng cao hơn giữa các quốc gia. Cần nhắc đến “một bước ngoặt trong tiến trình hội nhập của Việt Nam: ngày 07 tháng 11 năm 2006, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Đó là một bước tiến quan trọng trong cuộc trường chinh cải cách, hội nhập để tăng trưởng và phát triển của nước ta, phản ánh quyết tâm cao của Đảng, Nhà nước ta đối với quá trình cải cách và phát triển của đất nước” [31, tr. 78]. Khi đất nước tham gia, hòa nhập vào các diễn đàn kinh tế lớn nhất toàn cầu thì cũng từ đó, sẽ có nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn của họ vào Việt Nam. Việt Nam phải dần dần mở cửa thị trường nội địa để đón nhận những làn sóng đầu tư, thương mại của các nhà đầu tư

nước ngoài muốn đến kinh doanh tại Việt Nam. Ngoài ra, “lịch sử cho thấy, tự do hoạt động kinh tế và vai trò của Nhà nước luôn luôn là các yếu tố song hành như là tiền đề hay là điều kiện của nhau” [6, tr. 71]. Vì vậy, với tư cách là người trực tiếp định hướng, tạo lập môi trường và quản lý điều hành nền kinh tế vĩ mô, Nhà nước cần thiết xây dựng một hệ thống chính sách, pháp luật về QLKT hoàn chỉnh và phù hợp hơn. Như vậy, chức năng QLKT của Nhà nước sẽ càng giữ vai trò hết sức quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, chức năng QLKT của Nhà nước cũng cần phải bổ sung, hoàn thiện để linh hoạt thích ứng, nhạy bén với những biến động không ngừng của nền KTTT đang phát triển.

Nói tóm lại, theo thời gian và cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tư duy QLKT cũng nhắc theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã bị xóa bỏ để nhường chỗ cho sự phát triển của nền KTTT định hướng XHCN và có sự quản lý của Nhà nước. Không thể phủ nhận những thành tựu quan trọng về kinh tế sau gần 30 năm đổi mới (1986 - 2014), qua đó càng khẳng định KTTT là một nền kinh tế rất phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của Việt Nam. Vì vậy, chức năng QLKT của Nhà nước hiện nay càng cần thiết phải có sự điều chỉnh để phù hợp và hỗ trợ nền KTTT phát triển hơn nữa ở Việt Nam.

3.2. NHỮNG THÀNH TỰU TRONG THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ Ở THỜI KỲ ĐỔI MỚI VỪA QUA VÀ NGUYÊN NHÂN

3.2.1. Thành tựu

Sau một số năm xây dựng và phát triển nền KTTT, Việt Nam đã giành được nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực nói chung và đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế và QLKT nói riêng. Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006) cho thấy: “Từ năm 1996 đến năm 2000 đã

đạt được nhịp độ tăng trưởng cao. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của 10 năm (1990 - 2000) đạt 7,5%; năm 2000 so với năm 1990, GDP tăng hơn 2 lần. Trong 5 năm (2001 - 2005) của nhiệm kỳ Đại hội IX, GDP bình quân tăng gần 7,5%; cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể, nguồn lực phát triển trong các thành phần kinh tế đã được huy động khá hơn. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế được cải thiện.” [8, tr. 68-69]. Liên quan đến việc thực hiện chức năng QLKT, Báo cáo tổng kết viết: “Nhà nước đã từng bước tách chức năng quản lý nhà nước về kinh tế của các cơ quan nhà nước, chức năng chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước của Nhà nước và chức năng kinh doanh của doanh nghiệp; chuyển từ quản lý cụ thể các hoạt động của nền kinh tế sang quản lý tổng thể nền kinh tế quốc dân; chuyển từ can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế sang can thiệp gián tiếp thông qua hệ thống pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách và các công cụ điều tiết vĩ mô khác.” [8, tr. 72].

Giai đoạn 2001 - 2005 kinh tế đất nước đã đạt được thành tựu: “Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm sau cao hơn năm trước. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 5 năm (2001 - 2005) tăng bình quân 7,5%/năm. Năm 2005, GDP theo giá hiện hành ước đạt 838 nghìn tỉ đồng, bình quân đầu người trên 10,0 triệu đồng (tương đương khoảng 640 USD” [9, tr. 1-2].

Thời gian gần đây (giai đoạn 2006 - 2010), theo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã chỉ rõ: “Nền kinh tế vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 7%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội gấp 2,5 lần so với giai đoạn 2001 - 2005, đạt 42,9% GDP. Mặc dù khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta đạt cao. Quy mô tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm

2010 tính theo giá thực tế đạt 101,6 tỉ USD, gấp 3,26 lần so với năm 2000; GDP bình quân đầu người đạt 1.168 USD. Hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế đều có bước phát triển khá. Sự phát triển ổn định trong ngành nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực đã bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Kinh tế nông thôn và đời sống nông dân được cải thiện hơn trước... từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh, đảm bảo cung cầu của nền kinh tế, giữ vững thị trường trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu.” [10, tr. 2-3].

Nhấn mạnh sự phát triển và tầm quan trọng của thể chế KTTT, Đại hội XI của Đảng tiếp tục khẳng định: “Thể chế KTTT định hướng XHCN tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện; chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng tiếp tục được thể chế hoá thành luật pháp, cơ chế, chính sách ngày càng đầy đủ, đồng bộ hơn; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện; các yếu tố thị trường và các loại thị trường tiếp tục hình thành, phát triển; nền kinh tế nhiều thành phần có bước phát triển mạnh. Việc kiện toàn các tổng công ty, thí điểm thành lập các tập đoàn kinh tế nhà nước đạt một số kết quả. Giai đoạn 2006 - 2010, doanh nghiệp nước ta tăng hơn 2,3 lần về số doanh nghiệp và 7,3 lần về số vốn so với 5 năm trước. Doanh nghiệp cổ phần trở thành hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh phổ biến.” [10, tr.3].

Ngoài ra, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cũng đã tổng kết: “Mười năm thực hiện *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010* là giai đoạn đất nước ta thực sự đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nền KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, đã đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng. Kinh tế tăng trưởng nhanh, đạt tốc độ bình quân 7,26%/năm. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 so với năm 2000 theo giá thực tế gấp 3,26 lần; thu ngân sách, kim ngạch xuất khẩu gấp 5 lần; tuổi thọ bình quân tăng từ 67 tuổi lên 72,8 tuổi...” [10, tr. 14].

Nói tóm lại, những thành tựu về QLKT trong gần 30 năm đổi mới và xây dựng nền KTTT (1986 - 2014) của Việt Nam là có ý nghĩa rất quan trọng. Bởi lẽ, đây chính là những tiền đề, là điều kiện cơ bản để nền kinh tế Việt Nam bắt kịp và hòa đồng vào kinh tế thế giới. Từ đó, vị thế và ảnh hưởng của Việt Nam cũng sẽ được nâng cao trên thế giới.

3.2.2. Nguyên nhân của thành tựu

Khi phân tích các thành tựu trong lĩnh vực QLKT thì đó là kết quả của rất nhiều nguyên nhân khác nhau:

Một là, đại đa số cán bộ và nhân dân đều đã coi việc phát triển kinh tế là mục tiêu quan trọng và cũng là động lực để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển giàu mạnh. Và đương nhiên khi nhận thức đã thông suốt thì toàn thể cán bộ và nhân dân cùng đồng lòng nhất trí chung tay xây dựng một nền kinh tế tiên tiến, hiện đại. Tuy nhiên, để làm được điều này, phải kể đến công lao rất lớn của Nhà nước khi đã cố gắng trong việc duy trì, xây dựng và phát triển nền kinh tế đất nước để từ đó tạo cho mọi cá nhân có ý thức giữ gìn và phát triển nền kinh tế hơn nữa.

Hai là, nhìn chung, Nhà nước đã xây dựng, ban hành một hệ thống chính sách pháp luật phù hợp và hoàn chỉnh để thống nhất QLKT. Trước khi ban hành ra một chính sách pháp luật thì Nhà nước đã cố gắng nghiên cứu, phân tích, dự báo trước tình hình kinh tế - xã hội, để từ đó đưa ra một chính sách pháp luật hoàn thiện, phù hợp và có hiệu quả cao nhất. Nhìn chung, hệ thống các chính sách pháp luật về QLKT đã được xây dựng hài hòa và phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thực tế. Hơn nữa, việc phát triển kinh tế được Nhà nước chú trọng xây dựng không những có cả chiều rộng lẫn chiều sâu, trong đó luôn chú trọng quan tâm phát triển kinh tế cả những vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc ít người. Trên thực tế hầu hết các chính sách, pháp luật về QLKT của Nhà nước được nhiều người dân đồng tình, hưởng ứng và thực

hiện tốt tại nhiều địa bàn. Vì vậy, có thể nói, Nhà nước đã rất linh hoạt trong việc nghiên cứu, phân tích, nắm bắt các biến động của nền kinh tế và rất linh động trong công tác QLKT.

Ba là, đối với việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về QLKT. Nhà nước thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật về QLKT và phát triển nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, Nhà nước còn có nhiều đổi mới về nội dung, hình thức và phương pháp thực hiện để cho các chính sách pháp luật về QLKT nhanh chóng đi vào đời sống kinh tế - xã hội và mang tính thực tiễn cao. Bên cạnh đó Nhà nước còn có những tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và đưa ra bài học cần thiết của việc thực hiện chính sách, pháp luật về QLKT. Chính việc làm này đã mang lại nhiều hiệu quả góp phần nâng cao năng lực QLKT của Nhà nước.

Bốn là, việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về QLKT của Nhà nước được tiến hành thường xuyên và liên tục. Nhà nước có nhiều cố gắng trong việc khảo sát để nắm bắt tình hình thực tế để từ đó có những thay đổi, xây dựng những chính sách pháp luật mới có giá trị thực tế cao và phù hợp hơn với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ những việc làm đó mà hệ thống pháp luật về QLKT hiện nay về cơ bản đã hoàn thiện và khá hiệu quả, để góp phần mang lại những thành tựu đối với việc QLKT.

Năm là, đánh giá khách quan thì việc hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay sẽ mang lại nhiều lợi thế và cùng với nó là các thách thức cho Việt Nam. Để hạn chế tối thiểu những tác động tiêu cực của hội nhập quốc tế, Nhà nước đã có sự điều chỉnh các chính sách pháp luật phù hợp để bảo vệ nền kinh tế Việt Nam an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Nhìn chung, nhờ sự linh động, nhạy bén của Nhà nước nên hệ thống chính sách, pháp luật về QLKT vẫn được đảm bảo tốt trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ và luôn kịp thời điều chỉnh trước mọi diễn biến.

3.3. Những nhược điểm trong thực hiện chức năng quản lý kinh tế ở thời kỳ đổi mới vừa qua và nguyên nhân

3.3.1. Nhược điểm

Quá trình thực hiện QLKT bước đầu đã thu được nhiều thành tựu khả quan và rất đáng khen ngợi. Tuy nhiên, bên cạnh những cố gắng đó, chức năng QLKT của Nhà nước cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Trong Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006) có đoạn viết: “Chưa hình thành một khung lý luận vững chắc về thể chế KTTT định hướng XHCN, nên nhiều khi chưa tôn trọng đầy đủ và nhất quán những nguyên tắc của KTTT trong xây dựng, vận hành và xử lý các vấn đề của nền kinh tế. Chưa xác định rõ và tạo được sự nhất trí cao về những đặc trưng của nền KTTT định hướng XHCN, đặc biệt là về tính định hướng XHCN. Nhận thức chưa rõ về vị trí, vai trò và mối quan hệ giữa các nhân tố cấu thành chủ yếu của nền KTTT. Nhà nước, thị trường và doanh nghiệp, nên chưa phát huy tốt tác dụng của các nhân tố đó.” [8, tr. 109-110]. Mặt khác, Báo cáo cũng thẳng thắn thừa nhận thực trạng: “Trong chiến lược 10 năm (2001 - 2010), với mục tiêu là đến năm 2010 “tạo được nền tảng để năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, thì phần việc tạo ra nền tảng trong 5 năm qua thực hiện còn có mặt chậm trễ và thiếu đồng bộ. Tích lũy từ nền kinh tế còn thấp... Kinh tế nhà nước chưa làm thật tốt vai trò chủ đạo, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp. Kinh tế tập thể phát triển chậm và còn nhỏ bé. Kinh tế tư nhân chưa phát triển mạnh đúng với tiềm năng. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn gặp khó khăn về môi trường đầu tư và một số vướng mắc về cơ chế, chính sách... Thể chế KTTT định hướng XHCN chậm được hình thành đồng bộ. Hệ thống thị trường còn bất cập. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm... Các vùng kinh tế

trọng điểm chưa phát huy tốt lợi thế so sánh và vai trò thúc đẩy các vùng khác phát triển...” [8, tr. 112-113].

Thực tiễn cho thấy, trong giai đoạn 2001 - 2005, Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn, thách thức, hạn chế trong lĩnh vực kinh tế và QLKT. Theo Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng ngày 10 tháng 4 năm 2006: “Chất lượng phát triển kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn kém. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 5 năm qua vẫn thấp hơn so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực ở thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; chi phí kinh doanh cao... Chưa thực hiện thật tốt việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội... Thể chế KTTT định hướng XHCN còn nhiều hạn chế, các cân đối vĩ mô chưa thật vững chắc. Việc xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN còn nhiều vướng mắc và chưa thật đồng bộ. Thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa đáp ứng kịp yêu cầu. Quản lý nhà nước đối với từng loại thị trường còn nhiều bất cập. Một số nguyên tắc của thị trường bị vi phạm.” [9, tr. 10-12].

Còn trong giai đoạn 2006 - 2010, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã chỉ rõ các hạn chế, khuyết điểm liên quan đến QLKT: “Kinh tế phát triển chưa bền vững; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, cơ hội và yêu cầu phát triển của đất nước; một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng dựa vào tăng đầu tư, khai thác tài nguyên; các cân đối vĩ mô chưa vững chắc. Cơ cấu kinh tế giữa các ngành, lĩnh vực chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm. Cơ cấu trong nội bộ từng ngành cũng chưa thật hợp lý. Năng suất lao

động xã hội thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Năng lực cạnh tranh quốc gia chậm được cải thiện. Đầu tư vẫn dàn trải. Hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư còn thấp, còn thất thoát, lãng phí, nhất là nguồn vốn đầu tư của Nhà nước... Các chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) và chuyển dịch cơ cấu kinh tế không đạt kế hoạch Đại hội X đề ra. Những yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường chưa được chú ý đúng mức. Một số tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, gây bức xúc trong xã hội. Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, các nông, lâm trường quốc doanh chậm, lúng túng. Quản lý thị trường, nhất là thị trường bất động sản, thị trường tài chính, có lúc còn lúng túng, sơ hở, thiếu chặt chẽ dẫn đến tình trạng đầu cơ, làm giàu bất chính cho một số người; chính sách phân phối còn nhiều bất hợp lý.” [10, tr.8-9].

Từ những tồn tại, hạn chế trên cho thấy nền kinh tế của Việt Nam hiện nay còn rất nhiều yếu kém. Vì vậy, trong thời gian tới, việc hoàn thiện chức năng QLKT của Nhà nước là rất quan trọng và cấp bách.

3.3.2. Nguyên nhân của nhược điểm

Công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh tế hiện nay còn có những nhược điểm trên là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

3.3.2.1. Nguyên nhân liên quan đến tổ chức bộ máy quản lý và năng lực của cán bộ làm công tác quản lý kinh tế

Về tổ chức bộ máy QLKT của Nhà nước hiện nay:

Nguyên tắc chung, hệ thống các cơ quan nhà nước tại Việt Nam luôn được tổ chức theo nguyên tắc tập trung thống nhất. Về lý thuyết, các cơ quan nhà nước phải luôn có sự phân công, phối hợp chặt chẽ trong công tác tổ chức và quản lý điều hành, thực thi các chính sách, pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, hiện nay bộ máy các cơ quan nhà nước lại được tổ chức một cách khá công

kênh, phức tạp, nhiều tầng nấc... Điều này dẫn đến nhiều khi do biên chế công kênh nên rất khó khăn để quản lý, phối hợp. Vì thế, việc đùn đẩy trách nhiệm, né tránh khó khăn giữa các cơ quan nhà nước với nhau vẫn xảy ra khá phổ biến. Hậu quả là làm cho biên chế nhà nước càng thêm công kênh, lãng phí mà hiệu quả về mặt thực tế quản lý lại không cao. Điều đó khiến cho công tác quản lý nhà nước về kinh tế chưa thật sự bảo đảm hiệu quả và chất lượng.

Về năng lực của cán bộ làm công tác QLKT hiện nay:

Qua tìm hiểu cho thấy, việc bố trí, sử dụng cán bộ chuyên trách về QLKT và trình độ chuyên môn về QLKT của một bộ phận cán bộ ở một số nơi còn chưa đáp ứng được với các yêu cầu và nhiệm vụ. Có lẽ điều đó xuất phát từ tâm lý chủ quan trong việc tuyển dụng, đào tạo và bổ nhiệm cán bộ. Chính vì thế, chuyên môn của các cán bộ QLKT này không thể đáp ứng tốt công việc khi được phân công.

3.3.2.2. Nguyên nhân trong tổ chức thực hiện

Trên thực tế, công tác tổ chức thực hiện về vấn đề quản lý nhà nước đối với nền kinh tế hiện nay còn rất nhiều bất cập, hạn chế. Việc đổi mới, cải tiến nội dung, hình thức, phương pháp quản lý nhà nước đối với kinh tế vẫn rất chậm chạp. Nhìn chung, với sự phát triển không ngừng của kinh tế - xã hội và việc hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì sự thay đổi phương pháp quản lý Nhà nước đối với kinh tế còn chưa kịp thời, thiếu linh hoạt, nhay bén với tình hình biến động trên.

3.3.2.3. Nguyên nhân về mặt pháp lý

Có thể nói hệ thống chính sách và pháp luật về QLKT của Nhà nước ta hiện nay chưa thật sự hiệu quả, phù hợp với thực tiễn phát triển nền kinh tế đất nước.

Việc xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật về kinh tế và QLKT vẫn còn mang nặng tính hình thức, thiếu tính thực tiễn cho nên hiệu quả thực hiện

không cao. Ngoài ra, việc tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về QLKT rất chậm, nên lại càng khó theo kịp với các biến động kinh tế.

Bên cạnh đó, việc bảo vệ các chính sách và pháp luật về kinh tế và QLKT vẫn còn lỏng lẻo, nhiều kẽ hở. Thực tế một số năm gần đây cho thấy những hiện tượng vi phạm pháp luật về kinh tế và QLKT có xu hướng phát triển nhanh, ngày càng tinh vi hơn trước và vẫn chưa được ngăn chặn xử lý kịp thời. Mặt khác, phải thừa nhận hệ thống pháp luật về QLKT hiện nay còn chưa đủ mức quyết liệt, chặt chẽ và linh động để có thể giải quyết triệt để những tồn tại trên.

3.3.2.4. Nguyên nhân liên quan đến nhận thức của cán bộ, nhân dân đối với công tác quản lý kinh tế của Nhà nước

Trên thực tế hiện nay, việc phổ biến chính sách, pháp luật về lĩnh vực kinh tế và QLKT cho cán bộ và quần chúng nhân dân vẫn chưa được sâu rộng và chưa được quan tâm đúng mức. Chính điều này đã dẫn tới một bộ phận không nhỏ cán bộ và nhân dân chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế và tham gia giám sát hoạt động QLKT của Nhà nước. Thực chất, vấn đề này không phải khó giải quyết nhưng do bị đánh giá không đúng mức nên từ lâu luôn bị các cơ quan có thẩm quyền phổ biến, tuyên truyền xem nhẹ. Đây chính là thiếu sót mang tính cơ bản và rất cần Nhà nước có những chủ trương để khắc phục và giải quyết kịp thời.

3.3.2.5. Nguyên nhân liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý kinh tế và an ninh kinh tế

Thanh tra, kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực QLKT là khâu quan trọng trong việc bảo vệ hệ thống chính sách, pháp luật về QLKT. Ngoài ra, việc thanh tra, kiểm tra còn góp phần phát hiện các khuyết điểm, thiếu sót, bất cập trong công tác thực hiện QLKT để từ đó kịp thời khắc phục, xử lý các tồn

tại đó. Tuy nhiên, thực tế lại cho thấy, công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát QLKT chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế. Điều đó được minh chứng bởi hàng loạt sai phạm về kinh tế xảy ra sau một thời gian tương đối lâu mới được các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, giám sát phát hiện. Hạn chế lớn này xuất phát từ nhiều lý do, nhưng trước hết phải thừa nhận chúng ta vẫn chưa thật sự coi trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát. Mặt khác, thẩm quyền của các cơ quan được giao nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát vẫn chưa phù hợp với trách nhiệm mà các cơ quan này đang tiến hành. Chính sự lỏng lẻo trong công tác này đã dẫn đến nhiều sai phạm trong lĩnh vực kinh tế và QLKT tồn tại kéo dài và gây ảnh hưởng nặng nề đối với nền kinh tế.

Nói tóm lại, sau khi nghiên cứu những nhược điểm và nguyên nhân của nhược điểm trong việc thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước, có thể rút ra những hạn chế chủ yếu sau:

- + Phần lớn cán bộ, nhân dân chưa thật sự quan tâm đến vấn đề quản lý nền kinh tế của Nhà nước.

- + Tổ chức bộ máy QLKT và năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức QLKT còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu phát triển KTTT và hội nhập kinh tế quốc tế.

- + Cách thức tổ chức thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước ta hiện nay còn lạc hậu, tồn tại nhiều bất cập.

- + Hệ thống chính sách, pháp luật về QLKT còn chưa phù hợp với tình hình thực tế.

- + Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát đối với lĩnh vực QLKT còn nhiều yếu kém, thiếu sót.

Tiểu kết luận chương 3

Từ nghiên cứu những nội dung tại Chương 3, luận văn rút ra một số kết luận sau:

Một là, Việt Nam là một quốc gia vốn có truyền thống hoạt động nông nghiệp lâu đời. Vì thế, tư duy kinh tế và QLKT của người Việt là rất hạn chế. Chỉ từ khi thực dân Pháp xâm lược (1958), cùng với đó là quá trình khai thác thuộc địa nên các thương nhân từ nhiều quốc gia mới bắt đầu đến kinh doanh, buôn bán tại Việt Nam. Điều này góp phần làm cho người Việt hiểu biết thêm về hoạt động kinh tế, thương mại. Tuy nhiên, phải đến sau năm 1986, khi nước ta xây dựng nền KTTT định hướng XHCN thì tư duy kinh tế và quản lý nhà nước về kinh tế mới có một số thay đổi bước đầu về “chất”. Với cơ chế đầu tư cởi mở, đồng thời hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thừa nhận sự tồn tại đa dạng các loại hình chủ thể kinh doanh nên nhiều thành phần kinh tế (trong đó có kinh tế tư nhân) mới có cơ hội tồn tại và phát triển. Điều đó đã góp phần mang lại hiệu quả cao hơn cho nền kinh tế quốc dân. Bởi lẽ, kinh tế tư nhân thường là thành phần kinh tế khá nhỏ, hẹp về quy mô nên rất thu hút người dân Việt Nam tham gia kinh doanh, buôn bán. Trên thực tế, cơ chế QLKT theo kiểu KTTT đã làm cho nền kinh tế Việt Nam phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ.

Hai là, kể từ khi xây dựng nền KTTT định hướng XHCN (từ sau năm 1986) cho đến nay, Việt Nam đã giành được nhiều thành tựu quan trọng về kinh tế. Có được các thành quả đó là do sự chỉ đạo tài tình của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự điều hành khéo léo của Nhà nước. Mặt khác, đó còn là sự cố gắng nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ và nhân dân. Khi phân tích nguyên nhân của các thành tựu, có thể nhận thấy đó là kết quả của rất nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó, nguyên nhân rất quan trọng là Nhà nước

hiện nay đã và đang xây dựng một hệ thống chính sách, pháp luật về QLKT hiệu quả, linh động, chất lượng và ngày càng phù hợp với tình hình thực tế kinh tế - xã hội tại Việt Nam. Sự điều tiết của Nhà nước đối với nền kinh tế thông qua chức năng QLKT là rất quan trọng. Vì vậy, càng có thể khẳng định: chức năng QLKT là một chức năng có vị trí đặc biệt trong hệ thống các chức năng của Nhà nước.

Ba là, bên cạnh những thành tựu quan trọng trong lĩnh vực kinh tế và QLKT ở Việt Nam thời gian qua, thực tiễn cũng cho thấy một thực trạng rất đáng báo động đó là nền kinh tế hiện nay còn nhiều mặt yếu kém. Sự phát triển quá nóng của thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường vàng... đã và đang để lại những hệ lụy không tốt cho tổng thể nền kinh tế. Mặt khác, sở hữu chéo giữa các ngân hàng hay các tổ chức tín dụng cũng làm cho sự quản lý kinh tế vĩ mô của Chính phủ gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp. Như vậy, rõ ràng Nhà nước vẫn chưa thực hiện tốt chức năng QLKT. Điều này đòi hỏi phải có sự nghiên cứu để tìm ra các giải pháp hiệu quả và phù hợp hơn với tình hình biến động của nền kinh tế Việt Nam thời gian tới.

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN TĂNG CƯỜNG VIỆC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý và năng lực cán bộ quản lý kinh tế

Một là, cần xác định đúng vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển của nền kinh tế. Nhà nước phải tập trung mọi nỗ lực vào việc đổi mới thể chế, kiến tạo môi trường sản xuất kinh doanh ngày càng thông thoáng và thuận lợi; đồng thời phải làm tốt hơn vai trò định hướng, quản lý và điều hành sự phát triển của nền kinh tế. Về cơ bản, Nhà nước thực hiện những hoạt động nhằm hướng vào sự thống nhất tư tưởng, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tăng cường hoạt động QLKT nhằm xây dựng nền kinh tế Việt Nam trở nên tiên tiến và hiện đại. Trong QLKT, Nhà nước không nên xác lập khuôn mẫu định sẵn cho nền kinh tế, vì như vậy, sẽ tạo ra sự áp đặt từ trên xuống, không phát huy được tính sáng tạo, tính linh động, phong phú vốn là đặc trưng của KTTT. Nhà nước cần tổ chức và thiết lập một cơ chế QLKT hợp lý nhằm đảm bảo được các quyền và lợi ích chính đáng của các nhà đầu tư khi tham gia kinh doanh. Bên cạnh đó, cần phải xác định rõ thẩm quyền và nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng QLKT Nhà nước.

Hai là, cần củng cố, sắp xếp lại các cơ quan chuyên trách QLKT, đồng thời đổi mới nội dung và phương thức quản lý nhà nước về kinh tế. Nội dung quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh tế cần được xác định theo hướng mở. Bởi lẽ, bản thân kinh tế là một khái niệm hết sức phức tạp, đa nghĩa và tất cả các hoạt động đều nhằm duy trì đời sống vật chất cho con người. Hiện nay, trong bộ máy nhà nước có thành lập một số cơ quan chuyên trách về lĩnh vực

QLKT như Bộ Tài Chính, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước... hoặc một số cơ quan cũng có chức năng liên quan đến QLKT như Bộ Kế hoạch và đầu tư, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI)... Nhìn chung, đây đều là sự phân công để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh tế. Hoạt động QLKT cần được thực hiện ở tất cả các bộ, ban, ngành. Nội dung quản lý nhà nước được nhìn nhận theo hướng mở sẽ có ý nghĩa tích cực khi coi sự nghiệp xây dựng và phát triển nền KTTT ở Việt Nam là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Tất cả các thiết chế trong bộ máy nhà nước, khi thực hiện các hoạt động QLKT đều cần cân nhắc đến giá trị kinh tế của hoạt động do mình đảm nhận. Mặt khác, Nhà nước cũng nên rà soát, chấn chỉnh lại, đồng thời tạo điều kiện và tăng cường trách nhiệm đối với những cơ quan có thẩm quyền cấp dưới để giúp đỡ, hỗ trợ các cơ quan chuyên trách cấp trên về lĩnh vực QLKT để thực hiện tốt nội dung công việc QLKT.

Ba là, chủ động và tích cực đổi mới, đáp ứng các yêu cầu xã hội và luôn đầu tư thích đáng, có trọng điểm đối với các lĩnh vực kinh tế. Bộ máy QLKT cần được xây dựng theo hướng tinh gọn, có khả năng thích ứng linh hoạt, sáng tạo và không ngừng học hỏi để phát triển. Các chủ thể QLKT cần tự đổi mới tư duy của chính mình để nâng cao năng lực nhận thức, thích ứng với sự thay đổi của thời đại, chủ động đối phó với mọi thách thức trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Những người có trách nhiệm lãnh đạo và điều hành QLKT cần phải nhạy bén về tư duy, có sự quyết đoán và có kiến thức vững chắc về chuyên môn, nghiệp vụ. Ngoài ra, Nhà nước cần có kế hoạch đầu tư thích đáng và có trọng điểm đối với những địa bàn kinh tế quan trọng dựa trên những kết quả nghiên cứu kỹ lưỡng về nhu cầu của xã hội cũng như vai trò tác động tích cực của lĩnh vực kinh tế đó đối với đời sống của xã hội.

Bốn là, tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ QLKT. Nhà nước cần coi trọng hơn nữa công tác đào tạo đối với cán bộ QLKT và coi nó là một nhiệm vụ cấp bách, quan trọng. Bởi lẽ, năng lực chuyên môn của các cán bộ QLKT là yếu tố quyết định kết quả của việc cải cách quản lý nhà nước về kinh tế. Mặt khác, bên cạnh khả năng chuyên môn thì cần phải xây dựng và thực hiện cơ chế chọn lọc, tuyển dụng những cán bộ có đủ đức, tài để tham gia vào công tác QLKT. Vì thế, chúng ta nên xây dựng tiêu chuẩn đối với cán bộ QLKT và thực hiện chuẩn hoá đội ngũ cán bộ QLKT. Theo đó, cán bộ QLKT phải là nhà chuyên môn giỏi, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế được giao phụ trách, có năng lực quản lý, có khả năng nắm bắt nhanh nhạy và linh hoạt tình hình, biến động thực tế... Đội ngũ cán bộ vững chắc, tin cậy và tài năng sẽ là cơ sở quan trọng để Nhà nước yên tâm ban hành những chủ trương chính sách pháp luật về lĩnh vực QLKT phù hợp và có triển vọng mang lại hiệu quả cao.

4.2. Nhóm giải pháp về cách thức tổ chức thực hiện

Một là, Nhà nước cần đổi mới, chú trọng đến những hiệu quả thiết thực công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về QLKT và phát triển nền KTTT. Sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế đất nước là sự nghiệp bắt buộc chung của tất cả các thành viên trong xã hội. Nói cách khác, sự nghiệp xây dựng nền KTTT Việt Nam tiến tiến, hiện đại phải được coi là sự nghiệp của quần chúng. Để có thể thực hiện được điều này cần phải khắc phục triệt để những “căn bệnh” phô trương, hình thức, chiếu lệ, hời hợt... trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về QLKT và phát triển nền KTTT. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về QLKT và phát triển nền KTTT có một tầm quan trọng to lớn và rất thực tế, bởi lẽ nếu như chúng không được quan tâm đúng mức thì hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về QLKT và phát triển KTTT sẽ khác. Hiện nay, công

việc này tuy có được Nhà nước quan tâm nhưng vẫn chưa đạt được những kết quả cao trong thực tế. Vì vậy, cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về QLKT và phát triển KTTT. Giải pháp phù hợp hiện nay là chúng ta nên tiến hành đồng thời việc phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật về QLKT và phát triển KTTT bằng nhiều hình thức khác nhau như: khai thác, sử dụng nhiều hơn các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng; phát động các phong trào thi đua phòng chống vi phạm pháp luật; tổ chức các buổi nói chuyện, tọa đàm về việc thực hiện chính sách, pháp luật QLKT và phát triển KTTT; tổ chức các buổi hội thảo khoa học về QLKT và phát triển KTTT; tổ chức tập huấn nâng cao năng lực trình độ cho các cán bộ QLKT... đặc biệt phải tăng cường trách nhiệm của các cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về QLKT.

Hai là, xử lý nghiêm minh các hiện tượng vi phạm pháp luật về QLKT. Căn cứ vào tình hình hiện nay, tội phạm và tiêu cực trong lĩnh vực QLKT đang diễn ra hết sức đa dạng, phức tạp và ngày càng có xu hướng phát triển tinh vi hơn trước. Vì vậy, yêu cầu đối với pháp luật là phải kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh những tệ nạn trên. Giải pháp đối với vấn đề này là Nhà nước cần phải tăng cường công tác khảo sát, thanh tra, kiểm tra trên tất cả các lĩnh vực QLKT. Đồng thời cần phải ban hành những văn bản quy phạm pháp luật và những chế tài mới để xử lý kịp thời và thích đáng những cá nhân hay tổ chức cố tình vi phạm chính sách, pháp luật về QLKT.

Ba là, trong quá trình thực hiện chức năng QLKT, các chủ thể có trách nhiệm thực hiện cần thật sự lắng nghe ý kiến, quan điểm của nhân dân để việc thực hiện đạt được hiệu quả mong muốn. Trước khi tổ chức xây dựng chính sách phát triển kinh tế thì cần phải tính đến sự tác động của chính sách đối với các tầng lớp khác nhau trong xã hội. Sự tác động này cần được xem xét đầy

đủ và toàn diện trên cả mặt tích cực và tiêu cực do nó mang lại. Về cơ bản, nhân dân chính là những chủ thể chịu sự tác động của các chính sách này nên rất cần lấy ý kiến của họ về chính sách sắp được thực thi, áp dụng. Giải pháp được đề xuất là nên tổ chức trung cầu dân ý đối với những chính sách lớn trước khi ban hành. Ngoài ra, sau khi đã ban hành thì Nhà nước rất cần lắng nghe, thu thập và phân tích những thay đổi để có những sửa chữa, bổ sung, khắc phục kịp thời.

Bốn là, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của ngành điện tử viễn thông và công nghệ thông tin nên việc tiếp thu, nghiên cứu, tìm kiếm kinh nghiệm về QLKT từ nước ngoài đã không còn khó khăn và tốn kém như trước. Việt Nam rất cần học hỏi kinh nghiệm QLKT của các quốc gia khác trên thế giới. Mặt khác, chúng ta cũng có thể vận dụng những thành tựu của khoa học công nghệ vào QLKT. Có như vậy, sẽ giúp giảm thiểu thời gian, chi phí, công sức và còn nâng cao hơn hiệu quả quản lý. Đây là một việc làm có ý nghĩa lớn trên nhiều khía cạnh và cần được quan tâm phát triển nhiều hơn. Như vậy, Nhà nước cần tăng cường áp dụng những chính sách khuyến khích các cơ quan chức năng từ trung ương xuống các địa phương ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ đặc biệt là công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả QLKT.

Năm là, Nhà nước cần quan tâm thiết thực hơn nữa đến việc phát triển kinh tế ở các vùng sâu, vùng xa và cần đảm bảo công bằng xã hội trong tiến trình phát triển đất nước. Thực tế cho thấy, trong những năm đổi mới vừa qua, Nhà nước dành hầu hết nguồn lực vào đầu tư phát triển kinh tế tại các khu đô thị và thành phố lớn trong khi ít quan tâm đến việc phát triển kinh tế tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa... Tuy nhiên, đây lại là những vùng rất đông dân cư sinh sống và hiện rất thiếu thông tin, hiểu biết và nhận thức về kinh tế và QLKT. Việc quan tâm không đúng mức trên địa bàn rộng lớn này đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả thực hiện chức năng QLKT của Nhà nước.

Vì thế Nhà nước cần có sự quan tâm thường xuyên và cần có những chính sách, biện pháp hỗ trợ cho các khu vực này phát triển kinh tế. Việc làm này cũng sẽ góp phần nâng cao đời sống kinh tế - xã hội tại các vùng sâu, vùng xa và góp phần phát triển chung nền kinh tế đất nước.

4.3. Nhóm giải pháp về mặt pháp lý

Về nguyên tắc, đường lối phát triển nền KTTT định hướng XHCN của Đảng phải được thể hiện nhất quán trong hệ thống chính sách và pháp luật của Nhà nước. Mặt khác, mục tiêu của chính sách kinh tế phải phù hợp với mục tiêu chung của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Về mặt nội dung của chính sách kinh tế thì nó cần phải chỉ rõ những mục tiêu, cách thức, phương hướng để xây dựng và phát triển nền KTTT định hướng XHCN của Việt Nam.

Việc xây dựng hệ thống pháp luật về kinh tế và QLKT phải được chú trọng và xem xét kỹ lưỡng trước khi ban hành. Chúng ta cần phải xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật về kinh tế và QLKT. Việc QLKT bằng pháp luật là yêu cầu mang tính khách quan của bất kỳ nhà nước nào. Nhà nước bằng khả năng của mình phải tạo ra hành lang pháp lý an toàn cho việc duy trì và phát triển nền kinh tế thông qua việc ban hành các đạo luật về QLKT. Để có thể xây dựng hệ thống pháp luật được đồng bộ, tạo hành lang pháp lý trong QLKT thì Nhà nước rất cần phải có sự sửa đổi, bổ sung những chính sách pháp luật cũ và cần thiết phải ban hành những chính sách pháp luật mới để cho phù hợp, linh hoạt với tình hình mới.

Hơn nữa, chúng ta cũng nên chú trọng lấy ý kiến nhân dân trong việc xây dựng và quyết định những chính sách phát triển nền kinh tế. Bởi lẽ, như đã trình bày, nền kinh tế mà chúng ta xây dựng là nền KTTT tiên tiến, hiện đại nên việc xây dựng những chính sách kinh tế là công việc chung của toàn

xã hội. Việc thu nhận những ý kiến đóng góp tích cực của mọi tầng lớp xã hội là việc làm cần thiết và rất có ý nghĩa. Vì thực tế, việc thực hiện chính sách kinh tế tại nhiều vùng miền của đất nước luôn có sự khác nhau và cần có sự tính toán, chuẩn bị kỹ lưỡng. Giải pháp đề xuất đó là Nhà nước cần tổ chức trưng cầu dân ý về những chính sách kinh tế lớn trước khi ban hành thành các đạo luật để nhằm mục đích đưa ra những chính sách, pháp luật về kinh tế và QLKT phù hợp nhất với tình hình chung của đất nước.

Trong giai đoạn phát triển 2016 - 2020 và về lâu dài sau này, hệ thống chính sách, pháp luật về QLKT cần được xây dựng theo hướng tiếp tục đổi mới và tăng cường khả năng phòng ngừa tội phạm trong lĩnh vực kinh tế. Bởi lẽ, như một tất yếu, cùng với sự phát triển kinh tế thì các hành vi vi phạm pháp luật, tội phạm trong lĩnh vực kinh tế sẽ có xu hướng gia tăng. Điều này đòi hỏi Nhà nước cần phải sửa đổi hệ thống pháp luật QLKT hiện hành cho phù hợp hơn với sự phát triển của kinh tế - xã hội. Thực tiễn vấn đề cải cách hệ thống pháp luật cũng đã được nhấn mạnh tại Nghị quyết số 48 (*Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*) và Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị (*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*) [1, 2]. Nhìn chung, Nhà nước cần bổ sung, ban hành thêm những chính sách, pháp luật về QLKT và người dân cũng phải tuân thủ và nghiêm túc thực hiện. Như vậy, chúng ta mới có thể xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về QLKT để từ đó hình thành nên một nền KTTT hiệu quả, lành mạnh, hiện đại và luôn phát triển bền vững.

4.4. Nhóm giải pháp về nhận thức tư tưởng đối với lĩnh vực quản lý kinh tế

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2011-2020 đã chỉ rõ nhiệm vụ và tầm quan trọng của việc phát triển nền KTTT: “Hoàn thiện thể chế

KTTT định hướng XHCN, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính. Ưu điểm của KTTT là phân bổ nguồn lực một cách hợp lý theo tín hiệu thị trường và do đó làm tăng hiệu quả chung của nền kinh tế. KTTT chỉ có thể được hoàn thiện khi các yếu tố, các loại thị trường được hình thành đồng bộ trong một môi trường cạnh tranh bình đẳng.”; và “Hoàn thiện thể chế KTTT phải gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Mặt khác, KTTT mà chúng ta xây dựng là KTTT định hướng XHCN, trong đó phát triển kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển các lĩnh vực văn hóa xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển. Vì vậy, Nhà nước phải có chính sách cơ cấu hợp lý, sử dụng hiệu quả các công cụ điều tiết nhằm khắc phục những mặt trái của cơ chế thị trường.” [11, tr.8-9].

Như vậy, để đáp ứng những yêu cầu nói trên, đối với lĩnh vực QLKT, trong nhận thức tư tưởng chúng ta cần thiết phải tiến hành các công việc:

Một là, Nhà nước cần củng cố, phát huy, xây dựng sự đoàn kết, sự đồng thuận cao trong toàn xã hội về nhận thức đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển nền KTTT tiên tiến, hiện đại của Việt Nam. Bởi lẽ, nếu như chúng ta không có sự đoàn kết của toàn xã hội thì không thể tiến hành xây dựng và phát triển nền KTTT. Thực tiễn đã chỉ ra, hiện nay, một bộ phận không nhỏ cán bộ và nhân dân vẫn chưa ý thức được tầm quan trọng của sự nghiệp xây dựng và phát triển KTTT. Vì lẽ đó, bộ phận này rất có thể là nguyên nhân kìm hãm, hạn chế sự cố gắng chung của tập thể nhân dân. Vì vậy, Nhà nước rất cần thiết phải đẩy mạnh hơn nữa hoạt động tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng về xây dựng nền KTTT định hướng XHCN.

Ngoài ra, chúng ta cũng nên mở rộng tìm hiểu, nghiên cứu để tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm QLKT của các nước có nền KTTT hiện đại, tiên tiến. Mặt khác, việc hội nhập kinh tế quốc tế là một việc làm cần thiết và quan

trọng trong thời đại hiện nay. Khi tiếp thu tinh hoa của những nền kinh tế tiên bộ khác thì tự chúng ta có thể học hỏi, rồi đổi mới tư duy để tự hoàn thiện cơ chế QLKT và làm phong phú thêm nền KTTT của Việt Nam. Việc tiến hành giao lưu thương mại, kinh tế giữa các dân tộc sẽ tạo nhiều điều kiện cho sự hiểu biết và học hỏi, góp phần làm mất đi những khác biệt về kinh tế và QLKT tạo ra những tiêu chuẩn kinh tế chung để các dân tộc cùng tồn tại và phát triển.

Bên cạnh việc đem lại những ưu điểm tích cực thì việc hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng cũng mang đến nhiều yếu tố tiêu cực mà có thể làm ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Hội nhập đến mức độ nào và khi nào sẽ là những bài toán rất khó giải quyết, đó là những thách thức thực sự đòi hỏi chúng ta cần phải có sự tính toán, chủ động, linh hoạt và rất nhạy bén. Có thể đưa ra một giải pháp khá hiệu quả là đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền, xã hội văn minh, dân chủ, công bằng và nâng cao trình độ dân trí cho toàn bộ nhân dân. Và nếu như chúng ta tiến hành đủ được các công việc trên thì thiết nghĩ sẽ không trở ngại trong quá trình hội nhập nền kinh tế của Việt Nam với các nền kinh tế tiên tiến, hiện đại khác trên thế giới.

Hai là, phải có sự nhìn nhận đa chiều về vấn đề QLKT gắn liền với tình hình diễn biến về kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và thế giới. Quan điểm biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ rõ sự phát triển của một nền kinh tế luôn chịu sự chi phối của chính trị từ một chế độ xã hội nhất định, đồng thời kinh tế cũng có tính độc lập tương đối của nó. Kinh tế có thể tác động trở lại chính trị và nó có thể quyết định chính trị. Kinh tế luôn nằm trong quá trình phát triển và biến đổi không ngừng của chính trị, xã hội. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị, xã hội đang được đặt ra trong sự nghiệp xây dựng nền KTTT tiên tiến, hiện đại của Việt Nam. Xét một cách toàn diện thì sự phát triển của kinh tế sẽ tạo nên cơ sở vật chất - kỹ thuật cho

các hoạt động khác của xã hội có điều kiện để tồn tại và phát triển theo. Tuy nhiên kinh tế lại luôn có quan hệ chặt chẽ với chính trị vì chỉ có khi xã hội phát triển ổn định, công bằng, dân chủ thì kinh tế mới có thể ổn định được. Căn cứ theo chủ nghĩa Mác thì chính trị, xã hội cũng sẽ có sự tác động trở lại kinh tế. Như vậy, sự tác động trở lại của chính trị, xã hội đối với kinh tế sẽ là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Đây chính là mối quan hệ biện chứng khăng khít giữa chính trị, xã hội và kinh tế.

Để bảo vệ, duy trì và phát triển nền KTTT thì cần phải có những chính sách pháp luật phù hợp. Chính trị là một trong những yếu tố mạnh mẽ nhất tác động tới kinh tế. Việc ban hành hệ thống các chính sách và pháp luật sẽ là yếu tố định hướng cho sự phát triển của nền kinh tế. Việc nắm chắc mối quan hệ biện chứng giữa chính trị, kinh tế và xã hội sẽ giúp chúng ta định hướng tầm quan trọng của sự nghiệp bảo vệ và phát triển nền kinh tế của Việt Nam.

4.5. Nhóm giải pháp về thanh tra, kiểm tra và giám sát

Hiện nay, nhìn chung hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác thực hiện và xử lý vi phạm trong lĩnh vực QLKT cần được chú trọng và tăng cường hơn nữa. Và như đã trình bày trong chương thứ hai, việc thanh tra công tác QLKT chưa được tiến hành thường xuyên vì thế không đem lại nhiều hiệu quả. Bởi lẽ, mục đích của việc thanh tra kinh tế chính là nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, phát huy những nhân tố tích cực, phòng ngừa và xử lý vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và các lợi ích hợp pháp cho các cá nhân, tổ chức...

Thực tiễn kinh doanh nhiều năm gần đây cho thấy một thực trạng đáng báo động đó là, có rất nhiều doanh nghiệp lợi dụng các kẽ hở của pháp luật để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật và hiện tượng này đang có chiều hướng gia tăng. Một số liệu thống kê của Chi cục Quản lý thị trường Hà Nội,

“năm 2012 đã kiểm tra 9.267 vụ, xử lý 8.754 vụ, thu 65,17 tỷ đồng, tăng 37% so với năm 2011. Trong đó xử lý hàng lậu là 1.365 vụ, xử phạt hành chính là 4,3 tỷ đồng.” [41]. Hay số liệu của Tổng cục thống kê giữa năm 2012: “Kết quả rà soát danh sách doanh nghiệp cho thấy toàn bộ nền kinh tế có 92.710 doanh nghiệp hiện nay không thể xác minh được, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 91.517 doanh nghiệp, mặc dù đã có sự phối hợp giữa Cục Thống kê và Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư ở cấp tỉnh để xác minh, trong tổng số 92.710 doanh nghiệp không xác minh được, Tổng cục Thuế đã báo cáo tại thời điểm 01/01/2012 có 60.454 doanh nghiệp bỏ trốn, mất tích. Qua thực tế điều tra doanh nghiệp trong những năm gần đây của ngành Thống kê, số doanh nghiệp không xác minh được hoặc không tìm thấy thực chất là các doanh nghiệp hoạt động trá hình, thành lập để buôn bán hóa đơn thuế trị giá gia tăng, không thực hiện nghĩa vụ thuế, không có địa chỉ rõ ràng hoặc một số hộ kinh doanh cá thể có thành lập doanh nghiệp với hy vọng được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước nhưng không hoạt động theo Luật doanh nghiệp, không treo biển hiệu mà vẫn hoạt động như hộ kinh doanh cá thể, các doanh nghiệp này có tên trong danh sách ĐKKD và danh sách được cấp mã số thuế (của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thuế tỉnh, thành phố) cộng dồn từ nhiều năm, nhưng còn treo thuế hoặc không thực hiện thủ tục phá sản, giải thể, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, thực chất những doanh nghiệp này không còn tồn tại trong nền kinh tế, cần loại ra khỏi danh sách doanh nghiệp.” [47]. Còn trên báo điện tử vnmedia đăng ngày 20/12/2012 có bài viết: “Bêu tên hàng trăm doanh nghiệp vi phạm pháp luật” [35]. Trong đó, theo Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, các doanh nghiệp được đưa tên lên báo chủ yếu vi phạm những lỗi như: không có trụ sở, bỏ trốn hay mất tích... Nếu để tình trạng này tiếp diễn thì rất có thể sẽ mang lại hệ lụy khôn lường cho nền kinh tế và đời sống xã hội của nhân dân.

Vấn đề này đang rất cần có sự quan tâm và điều chỉnh kịp thời của Nhà nước. Từ đó, chúng ta mới có thể tăng cường, cải thiện hiệu quả thực hiện chức năng QLKT. Vì vậy, một số giải pháp có thể tiến hành như sau:

Một là, Nhà nước cần tăng thêm thẩm quyền cho các cơ quan QLKT hay các cơ quan thanh tra trong việc xử lý các vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế và QLKT.

Hai là, giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp cần có sự phối hợp chặt chẽ để từ đó xây dựng các chủ trương chính sách, pháp luật và hệ thống chế tài (xử phạt và thanh lọc) về QLKT phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội. Cơ quan tư pháp tăng cường kiểm tra giám sát, mạnh tay xử lý mọi vi phạm liên quan về kinh tế và QLKT.

Ba là, nên học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia có nền KTTT phát triển về vấn đề QLKT và duy trì, bảo vệ an ninh kinh tế. Chúng ta có thể cử các đoàn sang nước ngoài học tập, nghiên cứu và có thể tổ chức nhiều buổi hội thảo khoa học để mời các chuyên gia giỏi của nước ngoài sang bổ túc, chia sẻ kinh nghiệm về QLKT, bảo vệ an ninh kinh tế cho phía Việt Nam.

Tiểu kết luận chương 4

Từ nghiên cứu những nội dung tại Chương 4, luận văn rút ra một số kết luận sau:

Một là, chủ trương và đường lối về xây dựng nền KTTT định hướng XHCN của Đảng đã được hình thành từ Đại hội VI (1986). Cho đến nay, để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước đã không ngừng cố gắng xây dựng và phát triển nền KTTT tại Việt Nam. Tuy nhiên, bản thân KTTT cũng tồn tại khá nhiều mặt hạn chế, tiêu cực. Nên với vai trò là nhà quản lý và định hướng

thị trường, đòi hỏi Nhà nước phải vận hành, sử dụng chức năng QLKT một cách phù hợp, linh hoạt với tình hình biến động của nền kinh tế.

Hai là, vấn đề tổ chức bộ máy và nâng cao trình độ của các cán bộ chuyên trách về QLKT là một vấn đề rất cần sự quan tâm, đầu tư nhiều hơn từ phía Nhà nước. Thực tế cho thấy, bộ máy QLKT của Việt Nam còn khá công kênh, nhiều tầng nấc. Thậm chí, quyền hạn của nhiều cơ quan trong đó vẫn còn có sự chồng chéo, mâu thuẫn với nhau. Vì vậy, việc tiếp tục kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ QLKT là một nhiệm vụ rất quan trọng và cần có sự đầu tư một cách xứng đáng.

Ba là, hệ thống chính sách, pháp luật về QLKT hiện nay của Việt Nam còn tồn tại nhiều kẽ hở, bất cập. Nhiều chính sách được ban hành từ khá lâu nên không phù hợp với các điều kiện, hoàn cảnh mới của nền KTTT. Hơn nữa, việc gia nhập những tổ chức kinh tế và thương mại lớn trên thế giới như ASEAN, APEC, ASEM, WTO, hay TPP thời gian tới đòi hỏi hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam phải không ngừng hoàn thiện, đổi mới.

KẾT LUẬN

Sau khi nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn triển khai chức năng QLKT của Nhà nước, luận văn rút ra một số kết luận sau:

Một là, QLKT là một chức năng quan trọng nằm trong hệ thống các chức năng về đối nội của Nhà nước. Chức năng QLKT giữ vai trò định hướng, trực tiếp tác động vào các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế của Việt Nam. Vì thế, đối tượng điều chỉnh của chức năng QLKT chính là các vấn đề về kinh tế của Việt Nam.

Hai là, chức năng QLKT là một chức năng độc lập trong hệ thống các chức năng của Nhà nước. Tuy nhiên, là một thành tố của hệ thống các chức năng quản lý nhà nước, nên giữa chức năng QLKT với các chức năng khác luôn có mối quan hệ tác động chặt chẽ với nhau. Bởi suy cho cùng, các chức năng của Nhà nước đều là các phương diện (mặt) hoạt động của Nhà nước. Nhà nước phân định rõ ràng, rành mạch từng chức năng cũng với mục đích để công việc quản lý Nhà nước được chính xác, chặt chẽ trong từng lĩnh vực lớn của đời sống kinh tế - xã hội.

Ba là, nền kinh tế Việt Nam trải qua một thời kỳ khá dài từ phong kiến đến trước thời Pháp thuộc với hoạt động sản xuất nông nghiệp là chỗ dựa chính. Sau năm 1954 với tư duy QLKT theo hướng kinh tế tập trung kế hoạch nên vai trò của thành phần kinh tế tư nhân rất mờ nhạt. Chỉ sau khi xây dựng nền KTTT định hướng XHCN (1986) thì thành phần kinh tế tư nhân mới có cơ hội để tồn tại và phát triển tại môi trường kinh doanh Việt Nam. Và thực tiễn cũng cho thấy, tại các quốc gia có nền KTTT phát triển thì vai trò của các thành phần kinh tế tư nhân là rất quan trọng. Điều này càng đúng với thực trạng của nền kinh tế Việt Nam. Bởi lẽ chúng ta xây dựng CNXH từ một cơ

sở hạ tầng kinh tế rất thấp. Ngoài ra, tâm lý kinh doanh và truyền thống thương mại của Việt Nam vẫn chưa thích hợp cho sự tồn tại và phát triển của các tập đoàn, các công ty với quy mô lớn. Nên các thành phần kinh tế tư nhân hoạt động với quy mô vừa hoặc nhỏ có thể dễ dàng phát triển tại Việt Nam. Hiệu quả trực tiếp sẽ mang lại đời sống kinh tế - xã hội tốt hơn cho người dân và nó còn gián tiếp thúc đẩy sự nghiệp xây dựng nền KTTT của Việt Nam.

Bốn là, hội nhập kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu của mọi quốc gia trong giai đoạn hiện nay. Khi đất nước tham gia hội nhập quốc tế thì yếu tố hội nhập đầu tiên và chịu tác động mạnh luôn là kinh tế. Vì thế, để quản lý nền kinh tế Việt Nam phù hợp, linh động thích ứng với các biến động mới đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải sáng tạo, nhận thức nhạy bén hơn. Thông thường nền kinh tế luôn hoạt động, biến đổi không ngừng nên tư duy QLKT của Việt Nam thời gian tới cũng nên xây dựng theo hướng linh hoạt điều chỉnh để phù hợp với các đòi hỏi của nền KTTT hiện đại và hội nhập.

Năm là, để quản lý, vận hành tốt nền kinh tế của Việt Nam thì chúng ta nên tìm hiểu, nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia có nền KTTT phát triển. Một số mô hình QLKT hiệu quả mà chúng ta có thể tham khảo như của Singapore, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... Vì thế, chúng ta có thể tiếp thu có chọn lọc một số kinh nghiệm về QLKT và phát triển nền kinh tế của các quốc gia trên.

Sáu là, từ khi đất nước chuyển sang nền KTTT đến nay, kinh tế của Việt Nam đã gặt hái được rất nhiều thành tựu quan trọng. Bên cạnh những điểm sáng về kinh tế thì hệ lụy từ KTTT cũng gián tiếp tác động đến đời sống kinh tế của Việt Nam. Sự phân hóa giàu nghèo giữa bộ phận, tầng lớp dân cư và giữa các địa bàn, vùng miền ngày càng gia tăng. Sự phát triển quá nóng

của nền kinh tế đã làm cho kinh tế Việt Nam phát triển không tương xứng với thực trạng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Vì vậy, thời gian tới, Nhà nước nên kiện toàn lại hệ thống chính sách, pháp luật về QLKT. Khi xây dựng các hệ thống chính sách lớn về kinh tế và QLKT thì rất cần trung cầu ý kiến của đông đảo quần chúng nhân dân. Bởi lẽ, đối tượng tác động của các chính sách QLKT của Nhà nước thường vẫn là đông đảo quần chúng nhân dân. Vì thế, nên để những người đó cùng tham gia cơ chế xây dựng và kiểm tra, giám sát việc xây dựng và ban hành các chính sách về QLKT. Có như vậy, khi chấp hành các chính sách QLKT thì các chủ thể trên sẽ chủ động và nghiêm chỉnh chấp hành tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, 2005. *Nghị quyết số 48 - NQ/TW, ngày 24 - 5 - 2005, Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*. Hà Nội:
2. Bộ Chính trị, 2005. *Nghị quyết số 49 - NQ/TW, ngày 02 - 06 - 2005, Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*. Hà Nội.
3. Bộ Chính trị, 2013. *Nghị quyết số 22 - NQ/TW, ngày 10 - 4 - 2013, Về hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và đào tạo, 2010. *Giáo trình Triết học (dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành triết học)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Hành chính.
5. Phan Kim Chiến, 2013. *Bài giảng môn Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao*. Hà Nội: Các lớp cao học K21 ngành Quản lý kinh tế.
6. Trần Thái Dương, 2002. Chức năng kinh tế của Nhà nước thời cổ đại và trung đại. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 3/2002, trang 67-71.
7. Phạm Văn Dũng, 2013. *Slide bài giảng môn Phân tích chính sách kinh tế - xã hội*. Hà Nội: Các lớp cao học K21 ngành Quản lý kinh tế.
8. Đảng cộng sản Việt Nam, 2005. *Ban chấp hành TW, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận, “Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006. *Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng ngày 10 tháng 4 năm 2006, về phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010*. Hà Nội.

- 10.Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*. Hà Nội.
- 11.Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020*. Hà Nội.
- 12.Nguyễn Minh Đoan, 2011. *Ý thức pháp luật*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- 13.Nguyễn Minh Đoan, 2014. *Hướng dẫn môn học Lý luận nhà nước và pháp luật*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tư pháp.
- 14.Nguyễn Trí Dĩnh và Phạm Thị Quý, 2007. *Giáo trình lịch sử kinh tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- 15.Phan Huy Đường, 2012. *Quản lý Nhà nước về kinh tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 16.Phan Huy Đường, 2013. *Bài giảng môn Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao*. Hà Nội: Các lớp cao học K21 ngành Quản lý kinh tế.
- 17.Nguyễn Thành Độ và Nguyễn Ngọc Huyền, 2011. *Giáo trình Quản trị kinh doanh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- 18.Nguyễn Văn Động, 2010. *Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tư pháp, Đại học Luật Hà Nội.
- 19.Phí Mạnh Hồng, 2009. *Giáo trình Kinh tế vi mô*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 20.Quốc hội, 2002. *Luật tổ chức Chính phủ*. Hà Nội.

21. Quốc hội, 2003. *Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân*. Hà Nội.
22. Quốc hội, 1992. *Luật Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001)*. Hà Nội.
23. Quốc hội, 2013. *Luật Hiến pháp*. Hà Nội.
24. Quốc hội, 2002. *Luật tổ chức Quốc hội*. Hà Nội.
25. Quốc hội, 2002. *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*. Hà Nội.
26. Quốc hội, 2002. *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*. Hà Nội.
27. Lương Xuân Quỳ, 2006. *Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản lý luận chính trị.
28. Lê Minh Tâm và cộng sự, 2010. *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*. Hà Nội: Nhà xuất bản công an nhân dân, Đại học Luật Hà Nội.
29. Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bưu, 2005. *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản lao động xã hội, Đại học Kinh tế Quốc dân.
30. Trường Đại học Kinh tế, 2012. *Tập bài giảng phân tích chính sách kinh tế - xã hội*. Hà Nội: Khoa Kinh tế Chính trị, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
31. Văn phòng quốc hội, 2007. *Việt Nam gia nhập WTO: thuận lợi, thách thức và vai trò của Quốc hội*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tư pháp.
32. Phạm Quang Vinh, 2011. *Kinh tế học vĩ mô*. Hà Nội: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

33. Nguyễn Cửu Việt và cộng sự, 2004. *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. Lê Danh Vĩnh, 2009. *Hoàn thiện thể chế về môi trường kinh doanh của Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

TÀI LIỆU TÌM KIẾM TỪ INTERNET:

35. Đinh Bách, 2014. Bêu tên hàng trăm doanh nghiệp vi phạm luật. <http://vnmedia.vn/VN/kinh-te/thi-truong/13_456387/beu_ten_hang_tram_doanh_nghiep_vi_pham_luat.html>. [Ngày truy cập: 11 tháng 7 năm 2014].
36. Các chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước. <<http://my.opera.com/Na1162008/blog/2011/09/25/iii-cac-chuc-nang-quan-ly-kinh-te-cua-nha-nuoc>>. [Ngày truy cập: 21 tháng 1 năm 2014].
37. Công cụ và phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế. <http://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:nUXrWKv68WoJ:www.klfcdsp.huecity.vn/Download.aspx%3Fid%3Dtl%26name%3Dcong_cu_va_phuong_phap_quan_ly_nha_nuoc_ve_kinh_te.ppt%26ma%3D232+&cd=9&hl=vi&ct=clnk&gl=vn>. [Ngày truy cập: 21 tháng 12 năm 2013].
38. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới. <<http://www.tailieuontap.com/2013/03/co-che-quan-ly-kinh-te-viet-nam-thoi-ky.html>>. [Ngày truy cập: 21 tháng 1 năm 2014].
39. Trần Tâm Hiệp, 2007: Sự cần thiết phải quản lý nhà nước về kinh tế. <<https://sites.google.com/site/trantamcongtru/mot-so-bai-toi-viet/quan-ly-nha-nuoc-ve-kinh-te>>. [Ngày truy cập: 27 tháng 2 năm 2014].

40. Linh Hương, 2014: Kinh tế Trung Quốc 2014. <<http://toquoc.vn/sites/vi-vn/details/4/kinh-te-the-gioi/121717/kinh-te-trung-quoc-2014.aspx>>. [Ngày truy cập: 22 tháng 9 năm 2014].
41. Lách kê hồ luật phù phép hàng lậu thành hợp pháp. <<http://doanhnhansaigon.vn/online/tin-tuc/kinh-te/2013/01/1071169/lach-ke-ho-luat-phu-phep-hang-lau-thanh-hop-phap/>>. [Ngày truy cập: 16 tháng 6 năm 2014].
42. Lược sử Việt Nam tóm tắt, 2014. <http://www.lichsvietnam.info/index.php?option=com_content&view=article&id=2&Itemid=25>. [Ngày truy cập: 14 tháng 11 năm 2014].
43. Nguyễn Minh Phong, 2012. Đổi mới quản lý kinh tế của nhà nước trong bối cảnh mới. <<http://phaply.net.vn/kinh-doanh-phap-luat/doanh-nghiep-kinh-doanh-phap-luat/doi-moi-quan-ly-kinh-te-cua-nha-nuoc-trong-boi-canhh-moi.html>>. [Ngày truy cập: 25 tháng 2 năm 2014].
44. Phong trào năng suất và năng lực cạnh tranh: kinh nghiệm của Singapore. <http://www.vpc.org.vn/Desktop.aspx/Giai-phap-va-cong-cu-cai-tien-NSCL/cong-cu-cai-tien-nscl/Phong_trao_Nang_suat_va_nang_luc_canh_tranh_kinh_nghiem_cua_Singapore/>. [Ngày truy cập: 19 tháng 2 năm 2014].
45. Bùi Phụ, 2013. Vài suy nghĩ về đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. <<http://truongchinhtri.kontum.gov.vn/Kh%E1%BB%91i-N%E1%BB%99i-Dung/Tin-chuy%C3%AAn-ng%C3%A0nh/ItemID/440/View/Details.aspx>>. [Ngày truy cập: 27 tháng 2 năm 2014].
46. Kiều Tĩnh, 2014. Bức tranh kinh tế Trung Quốc. <<http://tamnhin.net/bu-c-tranh-kinh-te-trung-quo-c.html>>. [Ngày truy cập: 26 tháng 9 năm 2014].

47. Tổng cục thống kê, 2014.
<<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=12481>>. [Ngày truy cập: 12/7/2014].
48. Wikipedia, 2014. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.
<http://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a_Nh%C3%A2n_d%C3%A2n_Trung_Hoa#Kinh_t.E1.BA.BF>. [Ngày truy cập: 29 tháng 9 năm 2014].
49. Wikipedia, 2014. Kinh tế Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
<http://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%E1%BA%BF_C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a_Nh%C3%A2n_d%C3%A2n_Trung_Hoa>. [Ngày truy cập: 27 tháng 9 năm 2014].
50. WTO, 2015. Principles of the trading system.
<http://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/fact2_e.htm>. [Ngày truy cập: 05 tháng 2 năm 2015].